**PHỤ LỤC**

**TÀI LIỆU BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐGĐP CỦA APG VÀ YÊU CẦU XỬ LÝ CÁC THIẾU HỤT CỦA VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN PCRT**

**1. Tóm tắt kết quả đánh giá đa phương (ĐGĐP) của APG**

**1.1. Về đánh giá tuân thủ kỹ thuật (đánh giá tính đầy đủ về khuôn khổ pháp lý):**

- Việt Nam có 27/40 Khuyến nghị (KN) bị xếp hạng Tuân thủ một phần (PC) hoặc Không tuân thủ (NC), 19/27 KN này liên quan đến sự thiếu hụt trong các quy định về biện pháp phòng, chống rửa tiền, chống tài trợ khủng bố, chống tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt (PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL) và các chế tài xử phạt vi phạm hành chính về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHL; 8/27 Khuyến nghị liên quan đến thiếu hụt quy định trong Bộ luật Hình sự về tài trợ khủng bố, quy định về cấp phép thành lập pháp nhân; thanh tra, giám sát; các quản lý các tài sản ảo và nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo…

- 5/6 Khuyến nghị cốt lõi (KN 3, 5, 6, 10, 11, 20) xếp hạng Tuân thủ một phần (PC) trong đó có 01 Khuyến nghị cốt lõi (KN3 – Hình sự hoá tội rửa tiền) liên quan đến thiếu hụt trong quy định của Bộ luật Hình sự về hành vi rửa tiền; 04 Khuyến nghị cốt lõi (KN6 – Trừng phạt tài chính mục tiêu hoạt động khủng bố và tài trợ khủng bố; KN10 - Cập nhật và theo dõi thông tin khách hàng (CDD); KN11 – Lưu giữ hồ sơ và KN20 – Cơ chế báo cáo giao dịch đáng ngờ) liên quan đến thiếu hụt trong quy định về biện pháp PCRT/TTKB và các chế tài xử phạt vi phạm hành chính về PCRT/TTKB.

**1.2. Về đánh giá tính hiệu quả thực thi (đánh giá hiệu quả thực thi khuôn khổ pháp lý):**

2/11 Mục tiêu trực tiếp (IO) được đánh giá hiệu quả Khá liên quan đến công tác tịch thu, thu hồi tài sản (IO8) và chống tài trợ khủng bố (IO9); 2/11 IO được đánh giá là hiệu quả Trung bình liên quan đến Hiểu biết về rủi ro rửa tiền, tài trợ khủng bố (RT/TTKB) (IO1) và Hợp tác quốc tế (IO2); 7 IO bị đánh giá hiệu quả Thấp liên quan đến công tác thanh tra, giám sát về RT/TTKB/TTPBVKHDHL, các biện pháp phòng ngừa của các đối tượng báo cáo, pháp nhân và thoả thuận pháp lý, tình báo tài chính, điều tra và truy tố tội rửa tiền, các biện pháp trừng phạt tài chính mục tiêu và chống TTPBVKHDHL.

Theo kết quả báo cáo ĐGĐP của Việt Nam, với những thiếu hụt về khung pháp lý và hiệu quả thực thi trong thực tế còn hạn chế, thiếu đồng bộ ở các ngành, các lĩnh vực, Việt Nam đã được đưa vào quy trình rà soát tăng cường sau ĐGĐP của APG và rơi vào quy trình rà soát của Lực lượng đặc nhiệm tài chính (FATF) sau khi báo cáo ĐGĐP của Việt Nam được công bố tại Hội nghị toàn thể của FATF vào tháng 3/2022.

Trong một năm kể từ khi rơi vào quy trình rà soát của FATF (từ tháng 3/2022 – 3/2023), Việt Nam sẽ phải làm việc thường xuyên với APG/FATF để khắc phục những thiếu hụt được xác định trong báo cáo ĐGĐP theo quy trình theo dõi tăng cường của APG, khoảng thời gian này sẽ được coi là “giai đoạn quan sát”. Sau một năm quan sát, nếu Việt Nam không thể hiện được sự tiến bộ đối với 09 IO đang bị xếp hạng ở mức Thấp hoặc Trung bình và không đáp ứng các yêu cầu về cải thiện khuôn khổ pháp lý, Việt Nam sẽ rơi vào Danh sách các nước có thiếu hụt nghiêm trọng về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHLHDHL (gọi tắt là Danh sách Xám) – Danh sách công khai toàn cầu của FATF và chịu sự giám sát tăng cường của FATF.

**2. Các phát hiện chính tại báo cáo ĐGĐP của Việt Nam**

a) Kể từ sau đợt đánh giá đa phương năm 2009, mặc dù Việt Nam đã có cải thiện về khuôn khổ pháp lý nhưng một số những thiếu hụt đáng kể vẫn cần phải được xử lý để đảm bảo tính hiệu quả cho cơ chế PCRT/TTKB/TTPBVKHDHLHDHL của Việt Nam trong việc chống lại các mối đe dọa và các thiếu hụt nghiêm trọng trong hoạt động rửa tiền.

b) Việt Nam có nhận thức ngày càng cao về rủi ro RT và TTKB. Trong năm 2019, Việt Nam đã hoàn thành báo cáo Đánh giá rủi ro quốc gia (NRA) đầu tiên, và sau đó đã bổ sung các đánh giá rủi ro về các tổ chức phi lợi nhuận (NPO), pháp nhân và đánh giá rủi ro về TTPBVKHDHLHDHL. Các báo cáo đánh giá này đã cho thấy sự phối kết hợp tốt giữa các cơ quan chức năng của Việt Nam và nhìn chung đã cải thiện được sự nhận thức về rủi ro. Tuy nhiên, vẫn còn những thiếu xót trong nhận thức về rủi ro của Việt Nam, bao gồm các nội dung liên quan đến tài sản ảo (VA) và nhà cung cấp dịch vụ tài sản ảo (VASP); các công ty tín thác nước ngoài; và các loại hình tội phạm nguồn như tội phạm có tổ chức và hoạt động mại dâm. Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT/TTKB/TTPBVKHDHLHDHL của Việt Nam vẫn chưa tập trung vào các rủi ro RT/TTKB đã được nhận diện. Ở cấp chính sách, việc điều phối được thực hiện tốt thông qua các Ban chỉ đạo quốc gia về PCRT và TTKB, tuy nhiên công tác điều phối ở cấp thực chưa thực sự hiệu quả.

c) Việc phát triển và vận dụng thông tin tình báo tài chính ở Việt Nam còn rất hạn chế. Các cơ quan thực thi pháp luật (LEA) sử dụng rất ít thông tin tình báo tài chính khi lần theo dấu vết tội phạm, điều tra RT/TTKB và các hành vi tội phạm nguồn có liên quan. Đơn vị tình báo tài chính (FIU) của Việt nam – Cục Phòng chống Rửa tiền (Cục PCRT) thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) thực hiện rất hạn chế các phân tích hoạt động và chủ yếu tập trung vào các tội phạm nguồn. Những thách thức liên quan tới sự sẵn có của và chất lượng các STR và những điểm yếu trong hệ thống và năng lực phân tích làm hạn chế số lượng và chất lượng các sản phẩm phân tích của FIU. Có rất ít các thông tin do Cục PCRT cung cấp đã giúp dẫn đến việc phát triển thông tin tình báo tài chính hoặc điều tra tài chính bởi LEA. Việc trao đổi thông tin tình báo tài chính giữa Cục PCRT và các cơ quan có thẩm quyền khác, ngoại trừ Bộ Công An, chỉ ở mức tối thiểu.

d) Việt Nam đã hình sự hóa phần lớn tội RT theo các tiêu chuẩn quốc tế và các LEA cũng có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc điều tra và truy tố tội RT nhưng Việt Nam không điều tra và truy tố tội rửa tiền phù hợp với mức độ rủi ro tại Việt Nam. Có rất ít các vụ truy tố về tội rửa tiền tương quan với số lượng lớn các vụ điều tra tội phạm nguồn tạo ra tiền/tài sản của Việt Nam. Sự hợp tác giữa các LEA trong quá trình điều tra thường tập trung vào các tội phạm nguồn mà ít theo đuổi các cuộc điều tra tài chính song song liên quan đến RT.

e) Hệ thống tịch thu, thu hồi tài sản của Việt Nam dựa trên bản án đã đạt được những kết quả nhất định phản ánh rủi ro về RT, đặc biệt liên quan đến các tội phạm nguồn có rủi ro cao như tham ô, đánh bạc và buôn bán ma túy. Việt Nam thực hiện kê biên hay tịch thu tiền, tài sản hay công cụ phạm tội nhằm đảm bảo thực hiện thu hồi số tiền theo bản án (đại diện cho thiệt hại phát sinh từ một hành vi phạm tội). Tuy nhiên, còn có những thách thức trong việc truy tìm và xác định tài sản, đặc biệt liên quan đến các loại tội phạm phức tạp và những yếu kém trong việc xác định mục tiêu, phát hiện và điều tra về tiền tệ và công cụ chuyển nhượng (BNIs) được vận chuyển trái phép qua biên giới.

f) Hoạt động thanh tra giám sát về PCRT/TTKB tại Việt Nam còn rất hạn chế và những đợt thanh tra giám sát đã thực hiện cũng không dựa trên cơ sở rủi ro. Chỉ có lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán và ở mức độ hạn chế hơn là lĩnh vực kinh doanh trò chơi có thưởng chịu sự giám sát về PCRT/TTKB. Tuy nhiên, phạm vi thanh tra giám sát này hẹp và các vi phạm bị phát hiện chưa được theo dõi tiếp hoặc xử phạt. Các giám sát viên về PCRT/TTKB ở các lĩnh vực khác thiếu năng lực thực hiện. Việc thực hiện các biện pháp kiểm soát thích hợp cũng như sự hiểu biết về rủi ro RT/TTKB giữa các giám sát viên không được toàn diện.

g) Mức độ hiểu biết về rủi ro RT/TTKB và về các nghĩa vụ liên quan đến PCRT/TTKB cũng như việc thực hiện báo cáo và triển khai các biện pháp phòng ngừa còn có sự khác biệt giữa các đối tượng báo cáo. Các ngân hàng, công ty bảo hiểm và chứng khoán và các công ty chuyển tiền chứng minh được một số hiểu biết và hoạt động triển khai nhất định về các nghĩa vụ nhưng chủ yếu dựa trên các quy tắc tuân thủ thay vì dựa trên cơ sở rủi ro. Trong số các tổ chức tài chính (FI) khác và các tổ chức kinh doanh ngành nghề phi tài chính được chỉ định (DNFBP) thì hầu như thiếu sự hiểu biết và thực thi, trong khi các đơn vị cung cấp dịch vụ tài sản ảo (VASP) không chịu sự điều chỉnh của quy định về PCRT/TTKB. Những thiếu sót quan trọng về tuân thủ kỹ thuật ở một chuỗi các biện pháp mang tính phòng ngừa làm giảm hiệu quả thực thi về PCRT/TTKB.

h) Dù có rủi ro thấp, các cơ quan chức năng của Việt Nam đã thể hiện cam kết phòng chống khủng bố và TTKB cũng như có khả năng nhận diện và điều tra hoạt động TTKB. Hiện nay còn có những bất cập trong khuôn khổ pháp lý về TTKB của Việt Nam để thực hiện các biện pháp xử phạt tài chính mục tiêu (TFS) liên quan đến hoạt động khủng bố và TTKB. Tuy nhiên, do trước đây Việt Nam chưa phải đối mặt với rủi ro khủng bố xuyên quốc gia hoặc rủi ro TTKB, việc thiếu các vụ truy tố về TTKB cũng như phong tỏa tài sản liên quan đến khủng bố là phù hợp với hồ sơ rủi ro của Việt Nam.

i) Việt Nam đã ban hành khung pháp lý để áp dụng các biện pháp TFS liên quan đến hoạt động TTPBVKHDHLHDHL vào tháng 11/2019. Tuy nhiên, khuôn khổ này vẫn chưa thực sự mang lại hiệu quả thực thi trong giai đoạn đánh giá tại chỗ do thiếu các biện pháp xử phạt đối với hành vi không tuân thủ, đồng thời cũng không chứng minh được hiệu quả thực thi. Việt Nam vẫn chưa xác định hoặc phong tỏa bất cứ tài sản nào liên quan tới các cá nhân và tổ chức bị chỉ định, bất chấp những rủi ro liên quan tới hành động trốn tránh trừng phat trong khu vực.

j) Việt Nam có khuôn khổ pháp lý phù hợp để minh bạch thông tin cơ bản liên quan đến pháp nhân thương mại, nhưng còn thiếu sót trong việc thu thập và cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi. Nguồn chính của thông tin chủ sở hữu hưởng lợi về pháp nhân và các thỏa thuận pháp lý là thông tin do các đối tượng báo cáo thu thập theo nghĩa vụ thẩm định khách hàng của các đối tượng này.

k) Việt Nam có phản hồi các yêu cầu hợp tác quốc tế chính thức và không chính thức và cũng tìm kiếm sự hợp tác liên quan đến các tội phạm nguồn. Tuy nhiên, số lượng các yêu cầu gửi đi liên quan đến RT là chưa tương xứng với hồ sơ rủi ro của Việt Nam và việc này cho thấy sự thiếu chủ động trong hoạt động điều tra về RT. Hoạt động hợp tác quốc tế của Cục PCRT là rất hạn chế và thanh tra giám sát cũng không tìm kiếm cơ hội hợp tác.

**3. Các hành động ưu tiên phải thực hiện**

a) Việt Nam cần tiếp tục tăng cường nhận thức về các rủi ro RT/TTKB thông qua việc thực hiện bỏ sung các đánh giá rủi ngành và trên cơ sở các mối nguy cơ để hiểu rõ hơn các rủi ro chính.

b) Dựa trên các phát hiện của đánh giá rủi ro hiện tại và trong thời gian tới, Việt Nam cần xây dựng các chính sách tổng thể ở cấp quốc gia cũng như xây dựng các kế hoạch cấp bộ ngành về PCRT/TTKB theo loại hình rủi ro đã được xác định trong NRA. Hợp tác và phối hợp ở cấp thực thi cần được tăng cường với trọng tâm là các lĩnh vực có rủi ro cao đã xác định.

c) Hợp tác và phối hợp ở cấp thực thi cần được tăng cường với trọng tâm là các lĩnh vực có rủi ro cao đã xác định.

d) Cục PCRT thuộc NHNN cần nỗ lực cải thiện nhiều hơn nữa chất lượng và số lượng các sản phẩm tình báo tài chính của mình, đồng thời cần tập trung hơn vào hoạt động RT thay vì chỉ chú trọng tội phạm nguồn. Cục PCRT cần được tăng cường nguồn lực, năng lực phân tích và chia sẻ thông tin với các LEA khác ngoài Bộ Công an, đồng thời chủ động cung cấp thông tin tình báo tài chính để hỗ trợ điều tra.

e) Bộ Công an và các LEA khác cần ưu tiên các hành động để chủ động tìm kiếm và tăng cường phát triển, sử dụng thông tin tình báo tài chính cho cả hoạt động điều tra song song và độc lập về RT theo loại hình rủi ro của Việt Nam. Điều này cần được phản ánh trong việc phân bổ nguồn lực cho các cuộc điều tra tài chính, được hỗ trợ bởi các chính sách, thủ tục và hướng dẫn để tăng cường nhận thức cũng như thúc đẩy công tác điều tra và truy tố tội phạm RT.

f) Việt Nam nên tăng cường sử dụng thông tin tình báo tài chính của LEA để theo dõi các vụ án, điều tra, truy tìm và tiếp tục xem xét, sửa đổi các chính sách và các chiến lược ở cả cấp quốc gia và vận hành để thực hiện được việc kê biên, thu hồi tài sản, đặc biệt đối với các nhóm tội phạm có rủi ro cao.

g) Việt Nam cần xây dựng và thực hiện chiến lược giám sát dựa trên rủi ro, đồng thời cần tăng cường đáng kể nguồn lực và hoạt động giám sát đối với tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, bao gồm cả hoạt động thanh tra tại chỗ và giám sát từ xa toàn diện trên cơ sở rủi ro về RT/TTKB. Trường hợp phát hiện có vi phạm thì phải theo dõi và áp dụng các chế tài xử phạt tương xứng và có tính răn đe.

h) Việt Nam cần sửa đổi khung pháp lý để giải quyết các lỗ hổng về tuân thủ kỹ thuật liên quan đến các biện pháp phòng ngừa, đặc biệt là liên quan đến thẩm định khách hàng (CDD), cá nhân có ảnh hưởng chính trị (PEP), chuyển tiền điện tử và các công nghệ mới, trong đó bao gồm VASP, và đảm bảo rằng tất cả các quy định này cũng được áp dụng cho cả hoạt động TTKB, bao gồm nghĩa vụ nộp báo cáo STR có liên quan đến TTKB.

i) Các cơ quan có thẩm quyền nên tăng cường khả năng tiếp cận đến tất cả các đối tượng báo cáo ngoài ngân hàng và bao gồm các DNFBP để nâng cao nhận thức về rủi ro RT/TTKB và các nghĩa vụ PCRT/TTKB, cũng như để hỗ trợ chuyển đổi từ tuân thủ sang tiếp cận trên cơ sở rủi ro.

j) Việt Nam cần phát triển sự hiểu biết toàn diện hơn về các đặc điểm của các loại pháp nhân dễ bị lạm dụng cho mục đích RT/TTKB. Các yêu cầu về quyền sở hữu hưởng lợi lợi nên được mở rộng cho tất cả các pháp nhân và các thỏa thuận pháp lý nước ngoài khi được công nhận.

k) Việt Nam cần sửa đổi khung pháp lý để yêu cầu tuân thủ toàn diện các nghĩa vụ TFS liên quan đến TTPBVKHDHLHDHL, bao gồm việc áp dụng các biện pháp xử phạt phù hợp và có tính răn đe đối với việc không tuân thủ; Việt Nam nên ưu tiên thực hiện hiệu quả chế độ TFS liên quan đến TTPBVKHDHLHDHL mới, kể cả tăng cường năng lực của các cơ quan có thẩm quyền và thực hiện tiếp cận theo mục tiêu đối với khu vực tư nhân.

l) Việt Nam cần chủ động và tăng cường tìm kiếm sự hợp tác cả chính thức và không chính thức liên quan đến hoạt động RT phù hợp với loại hình rủi ro của mình. Các hoạt động này cần bao gồm cả tương trợ tư pháp đa phương (MLA) để tìm kiếm và cung cấp các bằng chứng hỗ hoạt động kê biên và tịch thu tài sản cũng như truy tố tội phạm RT và tội phạm nguồn.

m) Việt Nam cần sửa đổi khung pháp lý để khắc phục những thiếu hụt trong việc hình sự hóa hành vi TTKB và sửa đổi các chính sách truy tố nhằm đảm bảo rằng hành vi TTKB có thể bị truy tố một cách có hiệu quả.

n) Việt Nam cần sửa đổi khung pháp lý nghĩa vụ TFS liên quan đến TTKB theo hướng quy định tất cả các thể nhân và pháp nhân phải phong tỏa tiền và các tài sản khác của cá nhân hoặc tổ chức được chỉ định một cách không chậm trễ và không cần thông báo trước, đồng thời phải có chế tài xử phạt cho việc không tuân thủ các nghĩa vụ TFS (phong tỏa và ngăn chặn) để có thể được thi hành đối với mọi thể nhân và pháp nhân và các hình phạt là tương xứng và có tính răn đe.

**4. Bảng các thiếu hụt về khuôn khổ pháp lý theo Khuyến nghị của FATF**

| **Tuân thủ các khuyến nghị của FATF** | | |
| --- | --- | --- |
| **Khuyến nghị** | **Xếp hạng** | **Các yếu tố thiếu hụt** |
| 1. Đánh giá rủi ro & áp dụng phương pháp tiếp cận dựa trên rủi ro | Tuân thủ một phần | * NRA không xem xét một số loại tội phạm được chỉ định của FATF hoặc ủy thác nước ngoài và một số lĩnh vực quan trọng khác (c.1.1). * Kết quả đánh giá thiếu phân tích sâu và cần phạm vi dữ liệu rộng hơn (c.1.1). * Các đánh giá rủi ro không được cập nhật do Việt Nam không thực hiện đánh giá các mối đe dọa cụ thể khác hoặc đánh giá theo ngành một cách thường xuyên để bổ sung cho quá trình thực hiện NRA (c.1.3) * Kế hoạch Hành động hậu NRA sử dụng các phát hiện của NRA trong một phạm vi hạn chế để giải quyết các rủi ro đã xác định mà không áp dụng cách tiếp cận dựa trên rủi ro để phân bổ nguồn lực và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa hoặc giảm thiểu rủi ro về RT/TTTKB mà NRA đã xác định (c.1.5). * Không có yêu cầu đối với tất cả các Đối tượng báo cáo phải thực hiện các biện pháp nâng cao để quản lý và giảm thiểu rủi ro đối với các lĩnh vực rủi ro cao hơn đã được NRA xác định (c.1.7) * Không rõ liệu việc xác định hoặc đánh giá khách hàng có rủi ro thấp có phù hợp với NRA hay không (c.1.8) * Ngoài các biện pháp CDD được đơn giản hóa đối với các khách hàng có rủi ro thấp hơn, Việt Nam chưa cho phép các biện pháp đơn giản hóa đối với các lĩnh vực có rủi ro thấp hơn khác (c.1.8) * Những yếu kém về công tác giám sát và thiếu các yêu cầu đối với RE để tăng cường các biện pháp kiểm soát áp dụng cho quản lý rủi ro (c.1.9) * Không có yêu cầu đối với RE phải tăng cường kiểm soát để phù hợp với rủi ro các tổ chức đó (c.1.11) |
| 2. Hợp tác và điều phối quốc gia | Tuân thủ phần lớn | * Các kế hoạch và chính sách hành động được ban hành chưa cung cấp đầy đủ thông tin về rủi ro RT / TTKB đã được xác định (c.2.1). * Không có quy định cho phép các cơ quan và các bộ liên quan phối hợp và trao đổi thông tin trong các tình huống không có Biên bản ghi nhớ (c.2.3). |
| 3. Tội rửa tiền | Tuân thủ một phần | * Tội rửa tiền không bao gồm tất cả các hình thức chuyển giao và chuyển đổi tiền thu được từ tội phạm (c.3.1). * Có thiếu hụt đối với các khía cạnh của phạm vi tội phạm nguồn (c.3.2) * Không rõ rằng các tội danh RT có mở rộng đến cả tài sản thể hiện gián tiếp cho số tiền do phạm tội mà có hay không (c.3.4) * Các mức phạt hiện có là không tương xứng hoặc không có tính răn đe (c.3.9) * Trách nhiệm hình sự của pháp nhân không áp dụng đối với số tiền thu được của một số tội danh và đối với tất cả các hình thức pháp nhân (c.3.10) |
| 4. Tịch thu và các biện pháp dự phòng | Tuân thủ phần lớn | * Không có điều khoản nào cho phép các cơ quan có thẩm quyền thực hiện các bước để vô hiệu hoặc ngăn chặn các hành động làm phương hại đến khả năng đóng băng, thu giữ hoặc thu hồi tài sản bị tịch thu của Việt Nam (c.4.2). * Có hạn chế các quy định pháp luật liên quan đến việc quản lý tài sản bị phong tỏa, bị thu giữ hoặc bị tịch thu (c.4.4). |
| 5. Tội phạm tài trợ khủng bố | Tuân thủ phần lớn | * Việc hình sự hóa tội tài trợ cho các hành động khủng bố bị giới hạn không được đề cập rõ ràng (c.5.1) * Thiếu hụt trong việc hình sự hóa các hành động tài trợ cho hoạt động khủng bố (c.5.2) * Hành vi tài trợ cho việc đi lại của các đối tượng khủng bố nước ngoài không bị hình sự hóa (c.5.2 bis) * Trong trường hợp không hình sự hóa rõ ràng việc tài trợ cho các hành động khủng bố, thì không có các biện pháp trừng phạt liên quan đối với thể nhân hoặc pháp nhân (c.5.6 và c.5.7).   • Các hình phạt đối với pháp nhân doanh nghiệp không tương xứng và không có tính răn đe (c.5.7).  • Các tội chuẩn bị và cố gắng phạm tội không áp dụng cho việc tài trợ cho các hành vi tài trợ khủng bố (c.5.8). |
| 6. Xử phạt tài chính mục tiêu liên quan đến khủng bố và tài trợ khủng bố | Tuân thủ một phần | * Không có tiêu chuẩn bằng chứng chứng minh khi quyết định liệu có hoặc không đưa vào danh sách chỉ định, cũng như Việt Nam không đưa ra bất kỳ điều gì khác tài liệu đề cập đến các tiêu chuẩn chứng minh cho quá trình này (c.6.1). * Không rõ liệu các đối tượng được sở hữu hoặc bị kiểm soát, hoặc những người thay mặt hoặc theo chỉ đạo của những người và các tổ chức bị chỉ định có thể bị chỉ định trong nước hay không (c.6.2) * Tiêu chuẩn chứng minh về bằng chứng với “cơ sở hợp lý” hoặc “căn cứ hợp lý” không được quy định trong luật (c.6.2). * Có những thiếu hụt trong nghĩa vụ đóng băng không chậm trễ và không cần thông báo trước (c.6.5) * Nghĩa vụ đóng băng chỉ có hiệu lực đối với các ngân hàng, không phải với tất cả các thể nhân và pháp nhân (c.6.5) * Lệnh cấm không áp dụng đối với việc cung cấp tiền, tài sản, dịch vụ hoặc nguồn lực cho các đối tượng được sở hữu hoặc bị kiểm soát, hoặc những người và tổ chức thay mặt hoặc theo chỉ đạo của những người và tổ chức bị chỉ định(c.6.5). * Các đối tượng báo cáo không nhận được bất cứ một thông báo nào khi có chỉ định hoặc khi được đưa ra khỏi danh sách. * Các nghĩa vụ báo cáo chỉ có hiệu lực đối với các ngân hàng (c.6.5). * Không có hướng dẫn về đóng băng / bãi bỏ việc đóng băng (c.6.5 & c.6.6). * Không có thông báo nào được đưa ra cho các RE khi việc chỉ định hoặc hủy chỉ định được thực hiện (c.6.6). * Không có quy trình thủ tục công khai nào về các cảnh báo giả (c.6.6) |
| 7. Các Biện pháp Xử phạt Tài chính Mục tiêu liên quan đến phổ biến vũ khí | Không tuân thủ | * • Khung pháp lý về TFS liên quan đến TTPBVKHDHLHDHL không được thực hiện đầy đủ khi kết thúc đánh giá tại chỗ (c.7.1.). * Các nghĩa vụ đóng băng không có hiệu lực thi hành (c.7.2) * Không có lệnh cấm có hiệu lực thi hành nào được áp dụng trực tiếp cho các cá nhân hoặc tổ chức (c.7.2) * Các nghĩa vụ báo cáo không có hiệu lực thi hành (c.7.2). * Cơ chế thông báo chỉ định và hủy danh sách chỉ định chưa được thiết lập (c.7.2 và c.7.4). * Không có hướng dẫn về đóng băng /bãi bỏ việc đóng băng (c.7.2 and c.7.4). * Không bị phạt dân sự, hành chính hoặc hình sự nếu không tuân thủ các nghĩa vụ về TFS liên quan đến TTPBVKHDHLHDHL. (c.7.3) * Không có quy trình công khai nào đối với các yêu cầu đưa ra khỏi danh sách chỉ định hoặc các cảnh báo giả (c.7.4). |
| 8. Tổ chức Phi lợi nhuận | Tuân thủ phần lớn | * Đánh giá tính dễ bị tổn thương TTKB là cơ bản và không bao gồm bất kỳ phân tích nào về rủi ro TTKB trong khu vực (c.8.1.). * Hầu hết các hoạt động tiếp cận với các NPO có rủi ro cao không liên quan đến tính dễ bị tổn thương TTKB và các biện pháp để bảo vệ chống lại lạm dụng NPO cho mục đích TTKB (c.8.2) * Không giám sát NPO dựa trên rủi ro (c.8.3) * Các biện pháp xử phạt không tương xứng và không có tính răn đe(c.8.4) * Thiếu sự rõ ràng về quy trình chia sẻ báo cáo của Bộ Công an cho Cơ quan An ninh Điều tra của Bộ Công an để điều tra các NPO nghi ngờ là lạm dụng hoặc đồng lõa thực hiện (c.8.5). * Không có cơ chế rõ ràng để đáp ứng các yêu cầu quốc tế về thông tin liên quan đến các NPO trong nước (c.8.6) |
| 9. Pháp luật về bảo mật đối với các tổ chức tài chính | Tuân thủ phần lớn | * Không có điều khoản rõ ràng nào nâng cao các yêu cầu bảo mật đối với các báo cáo liên quan đến TTKB hoặc việc chia sẻ thông tin giữa các FI trong khi những điều này được quy định tại KN. 13, 16 hoặc 17 (c.9.1) |
| 10. Xác minh thông tin khách hàng | Tuân thủ một phần | * Không có yêu cầu nào rõ ràng đối với các FI khi thực hiện các biện pháp về CDD trong trường hợp mà các giao dịch không thường xuyên được thực hiện thành nhiều lần và các lần này dường như có liên quan đến nhau hoặc khi có nghi ngờ RT trong các hoàn cảnh khác ngoài giao dịch hoặc khi nghi ngờ có dấu hiệu TTKB (c.10.2) * Không có biện pháp xác minh bắt buộc nào bao gồm yêu cầu sử dụng tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin từ nguồn độc lập, đáng tin cậy khi FI đang xác minh danh tính của khách hàng (c.10.3). * Không có yêu cầu bắt buộc nào đối với FI, ngoại trừ các công ty chứng khoán, để xác định và xác minh thông tin những người đại diện cho khách hàng (c.10.4) * Không có quy định cụ thể nào cho FI sử dụng thông tin hoặc dữ liệu liên quan thu được từ một nguồn đáng tin cậy khi xác minh danh tính của chủ sở hữu hưởng lợi (c.10.5). * Không có yêu cầu rõ ràng đối với FI để có được thông tin về bản chất dự kiến ​​của mối quan hệ kinh doanh (c.10.6) * Không có yêu cầu rõ ràng đối với FI để xem xét kỹ lưỡng các giao dịch được thực hiện trong suốt quá trình quan hệ kinh doanh hoặc trên cơ sở liên tục dựa trên hồ sơ khách hang (c.10.7) * Không có yêu cầu cụ thể nào đối với FI để cập nhật thông tin về khách hàng có “rủi ro cao” hoặc thực hiện việc xem xét các hồ sơ hiện có (c.10.7). * Ngoài các công ty bảo hiểm, không có yêu cầu bắt buộc nào đối với các FI khác để hiểu bản chất công việc kinh doanh của khách hàng (c.10.8). * Không yêu cầu FI phải hiểu bản chất công việc kinh doanh của khách hàng là pháp nhân hoặc thỏa thuận pháp lý (c.10.8). * Các biện pháp xác minh thông tin của pháp nhân không có hiệu lực thực thi đối với FI (c.10.9). * Không có yêu cầu bắt buộc thực hiện các biện pháp hợp lý để xác minh danh tính của chủ sở hữu hưởng lợi (c.10.10). * Không có yêu cầu rõ ràng đối với FI để xác định chủ sở hữu hưởng lợi kiểm soát pháp nhân bằng các phương thức khác, khi có nghi ngờ về quyền sở hữu được hưởng lợi hoặc khi không có thể nhân nào kiểm soát thông qua lợi ích sở hữu (c.10.10). * Thiếu sự rõ ràng trong các biện pháp xác định quyền sở hữu có lợi của pháp nhân trong mối quan hệ với “chủ doanh nghiệp tư nhân” và bất kỳ cá nhân nào khác thực sự chi phối và kiểm soát pháp nhân và thể nhân giữ chức vụ quan chức quản lý cấp cao (c10 .10). * Không có quy định rõ ràng về việc phải xác định người chuyển nhượng và người bảo hộ của ủy thác (c.10.11). * Trong trường hợp một người thụ hưởng được chỉ định theo các đặc điểm nhất định, theo thứ hạng hoặc bằng các phương tiện khác, không có yêu cầu cụ thể về việc thu thập đầy đủ thông tin về người thụ hưởng nhằm có thể xác định được danh tính tại thời điểm chi trả (c.10.12). * Tuy nhiên, đối với các chính sách bảo hiểm nhân thọ và đầu tư khác, trường hợp người thụ hưởng được chỉ định bởi các đặc điểm hoặc theo tầng lớp hoặc bằng các phương tiện khác, không có yêu cầu cụ thể về việc phải xác minh danh tính của người thụ hưởng (c.10.12). * Không có điều khoản nào yêu cầu xác minh danh tính một cách rõ ràng tại thời điểm thanh toán (c.10.12). * Không có yêu cầu cụ thể nào đối với các FI có liên quan để bao gồm người thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ như một yếu tố rủi ro liên quan trong việc xác định xem các biện pháp CDD nâng cao có được áp dụng hay không (c.10.13). * Không có yêu cầu cụ thể để thực hiện các biện pháp nâng cao, bao gồm các biện pháp hợp lý để xác định và xác minh danh tính của chủ sở hữu thực sự của người thụ hưởng, tại thời điểm thanh toán (c.10.13). * Thiếu sự bao quát toàn diện về các điều kiện để được áp dụng xác minh danh tính khách hàng và chủ sở hữu hưởng lợi sau, không làm gián đoạn hoạt động kinh doanh thông thường (c.10.14). * Không có điều khoản nào yêu cầu FI phải áp dụng các thủ tục quản lý rủi ro liên quan đến điều kiện mà khách hàng có thể sử dụng mối quan hệ kinh doanh trước khi xác minh (c.10.15). * Không có quy định cụ thể nào liên quan đến khách hàng hiện tại và không có nghĩa vụ đối với FI phải áp dụng các yêu cầu CDD đối với khách hàng hiện tại dựa trên tính trọng yếu và rủi ro và vào những thời điểm thích hợp (c.10.16). * Không có yêu cầu rõ ràng đối với FI để thực hiện các biện pháp nâng cao khi rủi ro TTKB cao hơn hoặc trong các trường hợp khác bất kể mức độ rủi ro của khách hàng là bao nhiêu (c.10.17). * Không có yêu cầu cụ thể nào đối với Việt Nam hoặc FI để tiến hành phân tích đầy đủ các rủi ro cho mục đích của KN.10 (c.10.18) * Không có điều khoản rõ ràng nào nói rằng các biện pháp đơn giản hóa không được chấp nhận khi có nghi ngờ về RT/TTKB hoặc áp dụng các tình huống rủi ro cao hơn cụ thể (c.10.18). * Không có nghĩa vụ đối với FI không được mở tài khoản, bắt đầu quan hệ kinh doanh hoặc thực hiện giao dịch, hoặc chấm dứt quan hệ kinh doanh khi CDD không thể hoàn thành và Không có nghĩa vụ phải nộp STR trong các trường hợp được nêu ở trên (c.10.19). * Không có điều khoản rõ ràng nào cho phép các FI không theo đuổi quy trình CDD khi có nghi ngờ về RT hoặc TTKB và có nguy cơ quy trình CDD sẽ làm tiết lộ thông tin khách hàng (c.10.20). |
| 11. Lưu giữ Hồ sơ | Tuân thủ một phần | * không rõ liệu việc hoàn thành giao dịch và liệu tất cả các hồ sơ và tài liệu cần thiết của các giao dịch quốc tế có được tính đến trong yêu cầu lưu giữ hồ sơ giao dịch của khách hàng hay không (c.11.1) * Không có yêu cầu cụ thể nào về việc lưu giữ tất cả thông tin CDD, tất cả kết quả của bất kỳ phân tích nào đã thực hiện và các thư tín kinh doanh (c.11.2) * Không có yêu cầu cụ thể về hình thức duy trì hồ sơ giao dịch và thông tin liên quan khác đủ để cho phép xây dựng lại các giao dịch riêng lẻ nhằm cung cấp bằng chứng cho việc truy tố tội phạm nếu cần thiết (c.11.3) * Thiếu sự rõ ràng về FIs để đảm bảo rằng tất cả thông tin CDD và hồ sơ giao dịch được cung cấp nhanh chóng cho các cơ quan có thẩm quyền (c.11.4). |
| 12. Cá nhân có Ảnh hưởng Chính trị | Không tuân thủ | * Thiếu sự bao quát toàn diện về PEP nước ngoài và các nghĩa vụ cho các đối tượng này (c.12.1). * Không yêu cầu RE phải được sự chấp thuận của quản lý cấp cao trước khi thiết lập (hoặc tiếp tục, đối với khách hàng hiện tại) các mối quan hệ kinh doanh với các PEP nước ngoài (c.12.1). * Không yêu cầu các RE xác định nguồn gốc tài sản của khách hàng khi chủ sở hữu hưởng lợi là PEP nước ngoài (c.12.1). * Không có yêu cầu đối với RE để tiến hành giám sát nâng cao liên tục (c.12.1). * RE không có nghĩa vụ phải thực hiện các yêu cầu cụ thể đối với các PEP trong nước và các cá nhân được tổ chức quốc tế tin tưởng giao cho một chức năng công vụ nổi bật (c.12.2) * Không có nghĩa vụ để áp dụng các biện pháp kiểm soát đối với các cộng sự thân thiết của tất cả các loại PEP (c.12.3) * Không kiểm soát người thụ hưởng hoặc chủ sở hữu hưởng lợi của người thụ hưởng hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thể là PEP (c.12.4). |
| 13. Quan hệ ngân hàng đại lý | Tuân thủ một phần | * Không có yêu cầu trực tiếp đối với FI xác định chất lượng của hoạt động giám sát đó, bao gồm cả việc liệu ngân hàng đại lý đó có đang bị điều tra về RT/TTKB hoặc vướng vào vấn đề pháp lý nào không (c.13.1) * Không có yêu cầu rõ ràng đối với FI về việc phải hiểu rõ ràng các trách nhiệm PCRT/TTKB tương ứng của mỗi tổ chức (d.13.1) * Không có yêu cầu nào đối với các FI phải đảm bảo được rằng các ngân hàng đối tác không cho phép tài khoản của họ được sử dụng bởi các ngân hàng vỏ bọc (c.13.3) |
| 14. Dịch vụ chuyển tiền hoặc giá trị (MVTS) | Tuân thủ một phần | • Không không có thông tin nào được cung cấp về các hành động cụ thể được thực hiện đối với các MVTS bất hợp pháp và các biện pháp xử phạt đối với hành vi cung cấp dịch vụ trái phép là chưa tương xứng và chưa đủ sức răn đe vì các khoản phạt có thể được áp dụng là rất thấp bao gồm cả đối với thế nhân (c.14.2).   * Các thiếu sót liên quan đến kiểm tra và giám sát cho các mục đích TTKB được áp dụng (c.14.3). * Không rõ liệu thể nhân có thể trở thành đại lý cho các nhà cung cấp MVTS hay không (c.14.4) * Không có yêu cầu rõ ràng đối với MVTS để bao gồm các đại lý của họ trong các chương trình tuân thủ PCRT / TTKB (c.14.5). |
| 15. Công nghệ mới | Không tuân thủ | * Không có đánh giá rủi ro RT/TTKB có thể phát sinh liên quan đến việc phát triển các sản phẩm mới và phương thức kinh doanh mới của Việt Nam và đánh giá rủi ro RT/TTKB của FI chỉ bao gồm các giao dịch không gặp mặt trực tiếp (c.15.1). * Không rõ liệu các FI có được yêu cầu thực hiện đánh giá rủi ro trước khi tung ra hoặc sử dụng các sản phẩm, công nghệ đó hay không và giới hạn về phạm vi áp dụng của các loại công nghệ mới (c.15.2) * Các bước còn hạn chế trong việc đánh giá rủi ro RT/TTKB phát sinh từ VA/VASP và không có đánh giá cụ thể về rủi ro RT/TTKB phát sinh từ hoạt động VA/VASP và các hoạt động hoặc vận hành của VASP (c.15.3). * Các quy định cấm có giới hạn đối với các VA và không có nghĩa vụ đối với các VASP phải thực hiện các bước thích hợp để xác định, đánh giá và giảm thiểu rủi ro RT/TTKB của họ (c.15.3). * Không có biện pháp hoặc yêu cầu nào về việc cấp phép hoặc đăng ký VASP, và ngăn chặn tội phạm hoặc cộng sự của chúng nắm giữ, hoặc là chủ sở hữu thực sự, hoặc kiểm soát, hoặc nắm giữ vị trí quản lý trong VASP (c.15.4). * Không có hành động nào để thực thi lệnh cấm một phần hoặc xác định thể nhân hoặc pháp nhân thực hiện các hoạt động VASP mà không có giấy phép hoặc đăng ký cần thiết, và áp dụng các biện pháp trừng phạt thích hợp (c.15.5) * Không có biện pháp hoặc yêu cầu nào liên quan đến việc giám sát VASP (c.15.6). * Không áp dụng các biện pháp xử phạt hoặc yêu cầu đối với VASP liên quan đến các yêu cầu tại KN 10 - 21 (c.15.7-c.15.9). * Các khiếm khuyết liên quan đến TFS được áp dụng và không rõ liệu nghĩa vụ giám sát danh sách đen của Bộ Công an có áp dụng cho VASP (c15.10) hay không. * Không áp dụng các biện pháp hoặc yêu cầu đối với VASP liên quan đến nghĩa vụ báo cáo (c15.10) * Không có cơ sở pháp lý để các giám sát viên trao đổi thông tin với các đối tác nước ngoài về VASP (c15.11). |
| 16. Chuyển tiền điện tử | Tuân thủ một phần | * Không có quy định về việc phải có thông tin chính xác và bắt buộc về người khởi tạo đi kèm giao dịch chuyển tiền điện tử xuyên biên giới từ USD/EUR 1000 trở lên, bao gồm thông tin người khởi tạo và người thụ hưởng được yêu cầu và chính xác đi kèm với chuyển tiền điện tử xuyên biên giới (c.16.1). * Không có yêu cầu cụ thể cho chuyển tiền điện tử theo lô xuyên biên giới (c.16.2) * Không có yêu cầu cụ thể cho chuyển tiền điện tử xuyên biên giới với giá trị dưới 1000 USD (c.16.3) * Không yêu cầu xác minh đối với chuyển tiền xuyên biên giới dưới 1000 USD khi có nghi ngờ về RT/TTKB (c.16.4) * Không rõ liệu tất cả các thông tin về người khởi tạo và người thụ hưởng thu thập được có phải được duy trì bởi tổ chức đặt lệnh hay không. Hơn nữa, các nhà cung cấp dịch vụ thanh toán khác (bao gồm các tổ chức thanh toán, các tổ chức chuyển tiền và chuyển đổi ngoại tệ, v.v.), những người có thể thực hiện chuyển khoản ngân hàng cũng không thuộc đối tượng duy trì các thông tin này (c.16.7). * Không có điều khoản nào quy định rằng FI đặt lệnh không được phép thực hiện chuyển khoản nếu không tuân thủ các yêu cầu tại tiêu chí 16.1 đến 16.7 (c.16.8). * Không có yêu cầu rõ ràng đối với các tổ chức trung gian để đảm bảo tất cả thông tin người khởi tạo và người thụ hưởng đi kèm với chuyển khoản xuyên biên giới được lưu giữ (c.16.9). * Không có điều khoản rõ ràng nào bao gồm các trường hợp mà các giới hạn kỹ thuật khiến các thông tin yêu cầu không đi kèm giao dịch chuyển tiền điện tử đó (c.16.10). * Không có quy định cụ thể nào để các tổ chức trung gian thực hiện các biện pháp hợp lý phù hợp với quy trình xử lý điện tử (straight-through processing) để xác định các giao dịch chuyển tiền điện tử qua biên giới thiếu thông tin người khởi tạo hoặc thông tin người thụ hưởng (c.16.11). * Không có yêu cầu rõ ràng liên quan đến hành động tiếp theo của các FI trung gian sau khi từ chối hoặc trì hoãn giao dịch hoặc áp dụng các biện pháp giám sát sau giao dịch (c16.12). * Không có yêu cầu rõ ràng nào liên quan đến hành động tiếp theo của các FI thụ hưởng sau khi từ chối hoặc trì hoãn giao dịch hoặc áp dụng các biện pháp giám sát sau giao dịch trong trường hợp giao dịch thiếu thông tin về chuyển tiền và người thụ hưởng (c.16.15). * Không rõ liệu các đại lý cung cấp dịch vụ chuyển tiền ngoại tệ có được yêu cầu tuân thủ KN.16 hay không khi họ cung cấp các giao dịch chuyển tiền hoặc giá trị (c16.16). * Không có yêu cầu cụ thể nào đối với MVTS kiểm soát cả bên đặt lệnh và bên thụ hưởng của của một giao dịch chuyển tiền điện tử, để xem liệu có phải lập một báo cáo STR không cũng như có phải tạo STR ở bất kỳ quốc gia nào bị ảnh hưởng bởi giao dịch chuyển tiền điện tử đáng ngờ hoặc cung cấp thông tin giao dịch có liên quan cho FIU (c16.17). |
| 17. Dựa vào bên thứ ba | Tuân thủ một phần | * Các thiếu sót về CDD và lưu trữ hồ sơ được áp dụng và không có yêu cầu đối với FI để lấy ngay thông tin CDD cần thiết từ các bên thứ ba (c.17.1). * Không yêu cầu các tập đoàn tài chính thực hiện các chương trình toàn diện để PCRT/TTKB và các thiếu hụt liên quan đến CDD, lưu trữ hồ sơ và những cá nhân có ảnh hưởng chính trị được áp dụng (c.17.3). |
| 18. Kiểm soát nội bộ, chi nhánh nước ngoài và công ty con | Tuân thủ một phần | * Không có điều khoản cụ thể nào bao gồm các thủ tục sàng lọc để đảm bảo các tiêu chuẩn cao khi tuyển dụng nhân viên (c.18.1). * Các tập đoàn tài chính không có nghĩa vụ phải thực hiện các chương trình toàn tập đoàn, bao gồm các cơ chế chia sẻ thông tin theo tiêu chí 18.1 và 18.2 (a) - (c) (c.18.2). * Không có yêu cầu cụ thể nào đối với FIs để đảm bảo các chi nhánh nước ngoài và các công ty con do họ sở hữu đa số áp dụng các biện pháp PCRT/TTKB phù hợp với các yêu cầu của nước sở tại và không yêu cầu các tập đoàn tài chính áp dụng các biện pháp bổ sung thích hợp để quản lý rủi ro RT/TTKB và thông báo cho cơ quan giám sát ở quốc gia mẹ trong tình huống nước sở tại không cho phép thực hiện các biện pháp PCRT/TTKB thích hợp theo yêu cầu của quốc gia mẹ (c.18.3). |
| 19. Các quốc gia có rủi ro cao | Tuân thủ một phần | • Phạm vi của các biện pháp thẩm định nâng cao sẽ được áp dụng bởi FI đối với các thể nhân và  pháp nhân từ các quốc gia được FATF kêu gọi nhưng chỉ bao gồm các “giao dịch”, không bao gồm các mối quan hệ kinh doanh (c.19.1).  • Không có quy định cụ thể nào để Việt Nam áp dụng các biện pháp đối phó tương xứng đối với các nước có rủi ro cao hơn (c.19.2).  • Không có biện pháp cụ thể nào để đảm bảo FI được tư vấn về những lo ngại về điểm yếu trong hệ thống PCRT/TTKB của các quốc gia khác trên cơ sở đang thực hiện (c.19.3). |
| 20. Báo cáo giao dịch đáng ngờ | Tuân thủ một phần | * Không có yêu cầu rõ ràng để báo cáo các STR liên quan đến TTKB cho Cục PCRT (c.20.1). * Yêu cầu báo cáo về các giao dịch có ý định thực hiện không áp dụng cho các giao dịch liên quan đến TTKB (c.20.2). |
| 21. Rò rỉ thông tin và bảo mật | Tuân thủ một phần | • Không có quy định cụ thể nào để bảo vệ FI, giám đốc, cán bộ và nhân viên của họ khỏi trách nhiệm hành chính, dân sự hoặc hình sự nếu họ thực hiện báo cáo STR (c.21.1).   * Không có quy định rõ ràng cấm các giám đốc, cán bộ và nhân viên của các FI tiết lộ về các STR hoặc các thông tin liên quan đã được báo cáo cho FIU (c.21.2). |
| 22. Các DNFBP: Theo dõi cập nhật thông tin khách hàng | Tuân thủ một phần | • Tất cả các DNFBP có liên quan đều phải tuân theo các nghĩa vụ CDD, tuy nhiên, các thiếu hụt được chỉ ra trong KN.10 cũng áp dụng cho DNFBP (c.22.1).  • Tất cả các DNFBP có liên quan đều phải tuân theo các nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ, tuy nhiên, các thiếu hụt quy định trong KN.11 cũng áp dụng cho các DNFBP (c.22.2)  • Tất cả các DNFBP có liên quan đều phải tuân theo các nghĩa vụ PEP hạn chế và các thiếu hụt quy định trong KN.12 áp dụng cho các DNFBP (c.22.3)  • Tất cả các DNFBP có liên quan đều phải tuân theo các nghĩa vụ công nghệ mới, tuy nhiên các thiếu hụt quy định trong KN15 cũng áp dụng cho các DNFBP (c.22.4)  • Tất cả các DNFBP có liên quan đều có thể dựa vào các bên thứ ba trung gian để thực hiện CDD, tuy nhiên, các thiếu hụt nêu trong KN.17 cũng áp dụng cho các DNFBP (c.22.5) |
| 23. DNFBPs: Các biện pháp khác | Tuân thủ một phần | * Các thiếu hụt liên quan đến KN.18, 19, 20 và 21 cũng áp dụng tương tự cho DNFBP. |
| 24. Minh bạch và chủ sở hữu hưởng lợi tại các pháp nhân | Tuân thủ một phần | * Thông tin liên quan đến việc thành lập và các loại pháp nhân phi thương mại chỉ được công bố công khai trong văn bản quản lý/cấp phép của họ (c.24.1). * Thiếu sót trong việc đánh giá rủi ro của các loại pháp nhân khác nhau, bao gồm thiếu hụt với một số pháp nhân phi lợi nhuận (c.24.2). * Thông tin cơ bản được công bố công khai không bao hàm đầy đủ thẩm quyền điều hành cơ bản vì điều lệ của công ty không được công bố rộng rãi (c.24.3). * Thiếu hụt quy định để đảm bảo rằng công ty đó có được thông tin về quyền sở hữu có lợi của một công ty và có sẵn tại một địa điểm cụ thể ở quốc gia của họ; hoặc có thể được xác định một cách kịp thời bởi cơ quan có thẩm quyền (c.24.4). * Không có nghĩa vụ phải cập nhật thông tin liên quan đến thẩm quyền điều hành cơ bản (c.24.5) * Không có yêu cầu rõ ràng về việc các RE phải xác định chủ sở hữu hưởng lợi kiểm soát pháp nhân bằng các biện pháp khác khi có nghi ngờ về quyền sở hữu hưởng lợi hoặc khi không có thể nhân nào kiểm soát quyền lợi sở hữu (c.24.6). * Không có quy định cụ thể nào yêu cầu thông tin về quyền sở hữu hưởng lợi do RE thu thập phải “chính xác” và cập nhật (c.24.7). * Không có yêu cầu hoặc nghĩa vụ cụ thể nào đối với thể nhân hoặc DNFBP để thay mặt pháp nhân hợp tác với các cơ quan có thẩm quyền (c.24.8). * Thiếu hụt với liên quan đến các khía cạnh của nghĩa vụ lưu giữ hồ sơ (c.24.9). * Một số điểm yếu trong quyền hạn của các cơ quan có thẩm quyền trong việc tiếp cận kịp thời với tất cả các thông tin cơ bản và công khai về quyền sở hữu hưởng lợi (c.24.10). * Không có chế tài cụ thể trong trường hợp không tuân thủ các nghĩa vụ thông tin chủ sở hữu hưởng lợi liên quan đến tính minh bạch của pháp nhân (c.24.13) * Không rõ liệu có bất kỳ cơ chế rõ ràng nào để các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thay mặt các đối tác nước ngoài thu thập thông tin về quyền sở hữu có lợi hay không (c.24.14). * Việt Nam không theo dõi chất lượng hỗ trợ nhận được từ các quốc gia khác khi phản hồi các yêu cầu cung cấp thông tin cơ bản và chủ sở hữu hưởng lợi hoặc các yêu cầu hỗ trợ trong việc xác định chủ sở hữu hưởng lợi cư trú ở nước ngoài (c.24.15). |
| 25. Minh bạch và sở hữu hưởng lợi tại các thỏa thuận pháp lý | Tuân thủ một phần | * Không có yêu cầu nào mà người được ủy thác của quỹ tín thác nước ngoài hoạt động tại Việt Nam phải duy trì thông tin cần thiết theo khuyến nghị này (c.25.1). * Không có yêu cầu đối với người được ủy thác để đảm bảo hồ sơ chính xác và cập nhật. Tuy nhiên, trong những trường hợp hạn chế của những người được ủy thác chuyên nghiệp hoạt động với khả năng của họ như RE, có nghĩa vụ tuân thủ các yêu cầu của CDD để thu thập và cập nhật thông tin (c.25.2). * Không có nghĩa vụ đối với những người được ủy thác tiết lộ trạng thái của họ cho các FI và DNFBP khi hình thành mối quan hệ kinh doanh hoặc thực hiện các giao dịch không thường xuyên (c.25.3). * Không có điều khoản nào cho phép truy cập kịp thời vào thông tin do người được ủy thác nắm giữ cụ thể tại Việt Nam (c.25.5). * Không rõ liệu có bất kỳ cơ chế rõ ràng nào để các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thay mặt các đối tác nước ngoài lấy thông tin về quyền sở hữu có lợi hay không (c.25.6). * Không có quy định rõ ràng nào về các biện pháp xử phạt đối với những người được ủy thác hoạt động tại Việt Nam khi không công bố họ là người được ủy thác tới các FI và DNFBP, trước khi hình thành mối quan hệ kinh doanh (c.25.7). * Không có quy định nào cho các biện pháp xử phạt cụ thể đối với những người được ủy thác vì không tiết lộ thông tin ủy thác đó cho các cơ quan có thẩm quyền vì họ không bắt buộc phải báo cáo tình trạng của mình như được xác định theo tiêu chí 25.3 (c.25.8) |
| 26. Quản lý và thanh tra giám sát các tổ chức tài chính | Tuân thủ một phần | * Không có cơ quan quản lý hay giám sát chỉ định về PCRT/TTKB cho các nhà cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán và tổ chức cho vay trực tuyến (c.26.1) * Trong khi NHNN là cơ quan giám sát và quản lý TTKB, không có sự ủy quyền rõ ràng trong luật để hình thành các yêu cầu quy định và thực hiện giám sát (c.26.1). * Không rõ ràng về cơ quan cấp phép cho các công ty quản lý quỹ hoặc các tổ chức cho vay trực tuyến phải được cấp phép hoặc đăng ký trước khi hoạt động (c.26.2). * Có giới hạn về việc kiểm tra tính chính xác và phù hợp nhằm ngăn chặn bọn tội phạm hoặc cộng sự của chúng nắm giữ (hoặc là chủ sở hữu hưởng lợi) một lợi ích đáng kể hoặc kiểm soát, hoặc nắm giữ chức năng quản lý trong FI (c.26.3). * Không có giám sát hợp nhất rõ ràng cho các mục đích PCRT/TTKB (c.26.4). * Không có sự giám sát của lĩnh vực thanh toán không dùng tiền mặt, hoặc của các tổ chức cho vay trực tuyến (c.26.4). * Tần suất và cường độ giám sát do người giám sát thực hiện không dựa trên rủi ro RT/TTKB, chính sách, kiểm soát nội bộ và thủ tục liên quan đến tổ chức hoặc nhóm (c.26.5). * Kiểm soát viên chưa đánh giá hồ sơ rủi ro của FI và các tập đoàn tài chính hoặc xem xét rủi ro định kỳ để ứng phó với các sự kiện lớn (c.26.6). |
| 27. Thẩm quyền của cơ quan thanh tra giám sát | Tuân thủ một phần | * Không có giám sát viên nào có quyền giám sát hoặc giám sát các tổ chức cho vay trực tuyến và các tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán (IPSP) để tuân thủ các yêu cầu PCRT (c.27.1). * Yêu cầu tối thiểu về TTKB đối với FI, ngoài TFS (c.27.1). * Giám sát viên không có quyền tiến hành kiểm tra TTKB hoặc áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với việc không tuân thủ các yêu cầu của TTKB (c.27.2). * Quyền lực của giám sát viên PCRT / TTKB trong việc bắt buộc cung cấp thông tin cho IPSP và các tổ chức cho vay trực tuyến không được đề cập rõ ràng (c.27.3). * Các hình thức phạt do NHNN chỉ áp dụng đối với các hành vi vi phạm Luật PCRT 2012 và không bao gồm các vi phạm TTKB (c.27.4). * Không có cơ sở pháp lý nào cho phép bất kỳ Giám sát viên PCRT/TTKB nào xử phạt các công ty thu đổi ngoại tệ, IPSP hoặc các tổ chức cho vay trực tuyến vì không tuân thủ các yêu cầu của PCRT (c.27.4). |
| 28. Quản lý và thanh tra giám sát các DNFBP | Tuân thủ một phần | * Yêu cầu tương tự về kiểm tra tính chính xác và phù hợp đối với DNFBP và chủ sở hữu hưởng lợi của các tổ chức đó (c.28.1 & 28.4) * Chỉ có các biện pháp giám sát TTKB tối thiểu đối với các sòng bạc, ngoài TFS (c.28.1) * Không có quyền hạn rõ ràng để áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với các hành vi vi phạm quy định PCRT/TTKB (c.28.1 & 28.4) * Không có cơ quan có thẩm quyền nào được chỉ định để giám sát và đảm bảo sự tuân thủ của các DNFBP với các nghĩa vụ TTKB ngoài TFS (c.28.2) * Thiếu hệ thống để giám sát sự tuân thủ của DNFBP với các yêu cầu PCRT/TTKB (c.28.1 & 28.3). * Không có công cụ nào quy định cơ quan có thẩm quyền nào được chỉ định áp dụng các biện pháp trừng phạt đối với DNFBP để giải quyết các trường hợp không tuân thủ các yêu cầu PCRT (c.28.4). * Việc giám sát DNFBP không được thực hiện trên cơ sở rủi ro (c.28.5). |
| 29. Đơn vị tình báo tài chính | Tuân thủ một phần | * Thiếu sót trong R.20 và R.23 liên quan đến việc thiếu nghĩa vụ báo cáo rõ ràng các STR liên quan đến TTKB tương tự tại Khuyến nghị này (c.29.1 & c.29.2). * Không có quyền truy cập thông tin liên quan đến TTKB (c.29.3). * Phân tích chiến lược do Cục PCRT thực hiện hạn chế (c.29.4). * Không sử dụng các kênh chuyên dụng, an toàn và được bảo mật để chuyển giao thông tin tình báo (c.29.5). * Không có quy trình kiểm tra an ninh đối với nhân viên của Cục PCRT hoặc chính sách an ninh. (c.29.6) |
| 30. Trách nhiệm cơ quan điều tra và LEA | Tuân thủ | * Khuyến nghị được đáp ứng đầy đủ. |
| 31. Thẩm quyền của các cơ quan điều tra và thực thi pháp luật | Tuân thủ phần lớn | * Không có quyền bắt buộc thể nhân xuất trình hồ sơ nếu không có lệnh khám xét (c.31.1). * Không có quyền để sắp xếp con người xâm nhập vào các tổ chức tội phạm(ngoại trừ trong trường hợp liên quan đến tội phạm ma tuý) (c.31.2). * "Các phương pháp điều tra đặc biệt" khác chỉ có thể được sử dụng cho các tội danh cụ thể (c.31.2). |
| 32. Vận chuyển tiền mặt | Tuân thủ phần lớn | * Các hình phạt hành chính không tương xứng, vì hình phạt khi nhập cảnh vào Việt Nam thấp hơn nhiều so với hình phạt khi xuất cảnh khỏi Việt Nam, tuy nhiên, các hình thức xử phạt ở mức cao hơn của thang đo, chiếm 50% giá trị liên quan đến hành vi phạm tội được coi là không mang tính răn đe (c.32.5). * Quyền tịch thu tiền tệ hoặc BNI phản ánh một số thiếu hụt được xác định trong KN.4 (c.32.11). |
| 33. Số liệu Thống kê | Tuân thủ | * Khuyến nghị được đáp ứng đầy đủ. |
| 34. Hướng dẫn và phản hồi | Tuân thủ một phần | * Không có hướng dẫn nào được ban hành cho các tổ chức tài chính phi ngân hàng (NBFI) và DNFBP và không có hướng dẫn cho các ngân hàng đối với các vấn đề TTKB (c.34.1). * Hướng dẫn hạn chế đã được đưa ra về việc thực hiện CDD và TFS (c.34.1) |
| 35. Xử phạt | Không tuân thủ | * Đối với KN.6 - không có chế tài xử lý đối với việc không phong tỏa ngay lập tức đối với các thể nhân và pháp nhân khác, hoặc bất kỳ biện pháp xử phạt nào vì vi phạm lệnh cấm đối với người hoặc tổ chức trong phạm vi tài phán của họ cung cấp quỹ hoặc tài sản, tài nguyên hoặc dịch vụ khác cho người và tổ chức được chỉ định. Không có chế tài đối với các FI hoặc DNFBP khác khi không báo cáo. (c.35.1). * Đối với KN.8 - Không có hình thức xử phạt nào ngoài việc đình chỉ hoặc giải thể có sẵn đối với các vi phạm của NPO. Với phạm vi hạn chế và thiếu hình thức xử phạt, các biện pháp xử phạt hiện tại không được coi là tương xứng và mang tính răn đe (c.35.1). * Đối với KN.9-23 - có những điểm yếu với hàng loạt các biện pháp trừng phạt chưa tương xứng và phù hợp để xử lý các thể nhân hoặc pháp nhân không tuân thủ các yêu cầu về các biện pháp ngăn chặn và không có biện pháp trừng phạt nào đối với DNFBP và một số FI (c. 35.1). * Chế tài xử phạt hạn chế đối với giám đốc và quản lý cấp cao của ngân hàng; không có chế tài đối với giám đốc và quản lý cấp cao của NBFI và DNFBP (c.35.2). |
| 36. Các thỏa thuận, thỏa ước quốc tế | Tuân thủ phần lớn | * Việt Nam không bị ràng buộc bởi các điều khoản liên quan đến trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với Công ước Merida và cũng không coi Công ước này làm cơ sở pháp lý cho việc dẫn độ (c.36.1). * Những thiếu hụt nhỏ trong việc thực hiện các điều khoản liên quan của cả 4 Công ước (TTKB, Merida, Vienna, Palermo) (c.36.2). |
| 37. Tương trợ tư pháp đa phương | Tuân thủ phần lớn | * Không có nghĩa vụ rõ ràng là phải cung cấp hỗ trợ pháp lý song phương/đa phương một cách ‘nhanh chóng’ (c.37.1). * Quy trình ưu tiên và thực hiện MLA không toàn diện vì chỉ tập trung vào việc giảm thời gian xử lý trong các trường hợp cụ thể (c.37.2). * Luật pháp không yêu cầu các công chức Việt Nam tại các cơ quan liên quan đến MLA có nghĩa vụ phải duy trì tính bảo mật của các yêu cầu MLA (c.37.5). * Tội phạm kép là bắt buộc cho dù yêu cầu có liên quan đến hành động cưỡng chế hay không (c.37,6). * Luật Tương trợ tư pháp 2007 không quy định về việc liệu hành vi phạm tội ở 2 quốc gia có được thỏa mãn hay không bất kể loại và hình thức phạm tội với điều kiện cả hai quốc gia đều hình sự hóa hành vi cơ bản (c.37.7). * Sự thiếu hụt trong quyền hạn và kỹ thuật điều tra theo KN.31 cũng tác động đến tiêu chí này (c.37.8). |
| 38. Tương trợ tư pháp đa phương: phong tỏa và tịch thu | Tuân thủ một phần | * Không có thẩm quyền cung cấp hỗ trợ xử lý tài sản theo yêu cầu MLA không trên cơ sở bị kết án (c.38.2). * Không có thỏa thuận cụ thể để phối hợp bắt giữ hoặc tịch thu (c.38.3). * Không có cơ chế quản lý và xử lý tài sản bị phong tỏa, tạm giữ hoặc tịch thu theo yêu cầu MLA khi cần thiết (c.38.4). |
| 39. Dẫn độ | Tuân thủ phần lớn | * Việt Nam có thể từ chối các yêu cầu liên quan đến công dân Việt Nam, mặc dù trong những trường hợp này, các yêu cầu đó có thể được giải quyết trong nước (c.39.1). * Có những thiếu hụt nhỏ liên quan đến các thủ tục đơn giản hóa để dẫn độ (c.39.4) |
| 40. Các hình thức hợp tác quốc tế khác | Tuân thủ phần lớn | * Hầu hết các cơ quan có thẩm quyền không có các cơ chế rõ ràng và kênh an toàn để tạo điều kiện hợp tác, trao đổi thông tin (c.40.2). * Hầu hết các cơ quan có thẩm quyền không có quy trình ưu tiên thực hiện các yêu cầu quốc tế cho các cơ quan có thẩm quyền khác (c.40.2). * Hầu hết các cơ quan có thẩm quyền không cung cấp phản hồi cho các đối tác nước ngoài về việc sử dụng và tính hữu ích của thông tin nhận được theo yêu cầu hợp tác quốc tế (c.40.4). * Không hạn chế việc sử dụng thông tin ngoài phạm vi đã được quy định tại MOU (c.40.6). * Không có quy định nào của pháp luật hoặc MOU cho phép Việt Nam từ chối cung cấp thông tin nếu cơ quan yêu cầu cung cấp thông tin không thể bảo vệ thông tin (c.40.7). * Không có quyền hạn rõ ràng để thực hiện các yêu cầu thay mặt cho các đối tác nước ngoài (c.40.8). * Không có cơ sở pháp lý rõ ràng nào để NHNN (Cục PCRT) hợp tác quốc tế đối với các hành vi vi phạm TTKB (ngoại trừ thông qua Bộ Công an) hoặc RT (c.40.9). * Cục PCRT chỉ cung cấp phản hồi một lần cho đối tác nước ngoài (FIU Malaysia) (c.40.10). * Một số thiếu hụt trong quyền hạn rõ ràng để Cục PCRT trao đổi thông tin liên quan đến TTKB với đối tác nước ngoài (c.40.11). * Luật và hầu hết các MOU về hợp tác giám sát không đề cập rõ ràng về hợp tác PCRT/TTKB (c.40.12). * Không có giới hạn về các loại thông tin sẵn có trong nước có thể được trao đổi (c.40.13) * Chỉ một số MOU yêu cầu giám sát viên phải có sự cho phép trước trước khi phổ biến thông tin đã trao đổi (c.40.16). * Không có thẩm quyền rõ ràng về mặt pháp lý cho các LEA hợp tác trong việc xác định và truy tìm các khoản tiền thu được cũng như công cụ phạm tội (c.40.17). * Không có thẩm quyền rõ ràng cho các LEA sử dụng quyền hạn của họ để thực hiện các yêu cầu và thu thập thông tin thay mặt cho các đối tác nước ngoài (c.40.18). |

**5. Bảng các thiếu hụt về hiệu quả thực thi theo Khuyến nghị của FATF**

| **Hiệu quả thực thi các Mục tiêu trực tiếp của FATF** | | |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu trực tiếp** | **Xếp hạng** | **Các yếu tố thiếu hụt** |
| 1. Rủi ro & Chính sách, phối hợp | Trung bình | * Việt Nam có sự hiểu biết gia tăng về các rủi ro RT/TTKB, chủ yếu thông qua Báo cáo ffánh giá rủi ro quốc gia (NRA) mới hoàn thành gần đây. Quy trình liên ngành trong việc thực hiện NRA và các hoạt động chia sẻ kết quả của NRA phản ánh sự phối hợp tốt giữa các cơ quan chức năng của Việt Nam và NRA đóng vai trò là nền tảng tốt cho sự hiểu biết của Việt Nam về rủi ro RT/TTKB của mình. Nhìn chung các quy trình này đã cải thiện sự hiểu biết về rủi ro RT/TTKB của khu vực công và khu vực tư nhân ở một mức độ nhất định, tuy nhiên vẫn cần cải thiện đáng kể sự hiểu biết của các cơ quan chức năng về rủi ro RT đặc biệt là ngoài NRA. Nhận thức của các khu vực tư nhân về rủi ro RT/TTKB giữa các FI và các DNFBP nhỏ hơn cũng cần cải thiện đáng kể. * Các phát hiện của NRA năm 2019 có vẻ hợp lý, mặc dù có một số thiếu hụt trong phạm vi của NRA như không bao gồm tất cả các loại tội được FATF chỉ định bao gồm tội phạm có tổ chức, bóc lột tình dục và tội phạm môi trường (bao gồm cả đánh bắt cá bất hợp pháp), và kết luận về một số tội phạm nguồn và các lĩnh vực cần được xem xét kỹ lưỡng hơn. Đánh giá rủi ro đối với tổ chức phi lợi nhuận (NPO), pháp nhân và tài trợ phổ biến vũ khí (PF) vào cuối năm 2019 bổ sung cho NRA, nhưng không có đánh giá rủi ro được thực hiện đối với tài sản ảo (VA) và nhà cung cấp dịch vụ VA (VASP), cơ quan thực thi pháp luật (LEA) và các cơ quan chức năng khác không thường xuyên đưa ra các đánh giá về mối đe dọa và các đánh giá khác về rủi ro RT/TTKB. * Rủi ro khủng bố và TTKB ở Việt Nam được coi là thấp, điều này có vẻ hợp lý. Tuy nhiên, chưa rõ liệu những rủi ro liên quan đến việc Việt Nam có thể trở thành quốc gia trung chuyển TTKB có được các cơ quan chức năng của Việt Nam nhận thức đầy đủ hay không, lưu ý rằng Việt Nam đang phân bổ các nguồn lực để tiến hành phân tích sâu hơn về các mối đe dọa bên ngoài của TTKB. * Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về PCRT/TTKB hậu NRA (Kế hoạch hành động PCRT/TTKB hậu NRA), trong đó đề ra các chính sách cấp quốc gia và các chiến lược cấp cao để giải quyết các thiếu hụt về pháp lý, thể chế và năng lực. Các kế hoạch hành động cụ thể cho từng cơ quan do mỗi bộ và cơ quan xây dựng cũng bao gồm các nguyên tắc bao trùm và các biện pháp chung được áp dụng cho mục đích giải quyết các thiếu hụt về thể chế và năng lực trong các bộ và các cơ quan hơn là các rủi ro đã xác định. Mặc dù vậy, phải thừa nhận rằng việc giải quyết các thiếu hụt về pháp lý, thể chế và năng lực là một bước quan trọng để Việt Nam giải quyết tốt hơn các rủi ro RT/TTKB đã được xác định và Kế hoạch hành động hậu NRA đã khởi xướng những thay đổi đối với luật, quy định và chính sách liên quan đến PCRT/TTKB. * Việt Nam chưa thực hiện cách tiếp cận dựa trên rủi ro toàn diện để phân bổ nguồn lực và thực hiện các biện pháp phòng ngừa hoặc giảm thiểu RT/TTKB dựa trên rủi ro được đánh giá. Mục tiêu và hoạt động của các cơ quan có thẩm quyền chưa phù hợp với rủi ro RT/TTKB. * Các biện pháp tăng cường đối với những lĩnh vực rủi ro cao đã được xác định như ngân hàng, bất động sản, ngoại hối và chuyển tiền chưa được thực hiện. Tương tự, Việt Nam chưa thực hiện các biện pháp đơn giản hóa cho những lĩnh vực rủi ro thấp hơn. * Ở cấp chính sách, công tác điều phối và phối hợp liên ngành được thiết lập tốt thông qua hai Ủy ban Điều phối Quốc gia (NCC) về RT và TTKB. Hiện nay, một số cơ chế phối hợp cấp kỹ thuật đã được thực hiện, tuy nhiên mức độ hiệu quả của các cơ chế này chưa rõ ràng. * Trong tháng 11/2019, Việt Nam đã chỉ định Bộ Quốc phòng (BQP) làm cơ quan đầu mối triển khai các biện pháp phòng, chống tài trợ phổ biến vũ khí huỷ diệt hàng loạt, tuy nhiên chưa có khuôn khổ hợp tác và điều phối quốc gia cụ thể cho vấn đề phòng, chống tài trợ phổ biến. |
| 2. Hợp tác quốc tế | Trung bình | * Việt Nam đã chứng tỏ hiệu quả trong việc cung cấp hợp tác quốc tế chính thức, đáp ứng các yêu cầu và cung cấp MLA và dẫn độ cho các quốc gia trong một khoảng thời gian hợp lý, bao gồm cả liên quan đến RT và các tội phạm nguồn. * Việt Nam đã tìm kiếm MLA và dẫn độ, liên quan đến các tội phạm nguồn, tuy nhiên, mới chỉ có những yêu cầu hạn chế liên quan đến RT, chứng tỏ thiếu điều tra chủ động về RT. Điều này không phù hợp với rủi ro của RT tại Việt Nam. * Mặc dù Việt Nam tích cực theo đuổi MLA và các hình thức yêu cầu chính thức khác bao gồm dẫn độ, nhưng chất lượng yêu cầu và phản hồi chưa tương xứng. Phần lớn các yêu cầu gửi đến đều được xử lý và hoàn thành trong khoảng thời gian hợp lý. Tỷ lệ lớn các yêu cầu gửi đi không được trả lời do đó Việt Nam tiếp tục theo đuổi các vụ việc mà không có phản hồi. Yêu cầu gửi đi liên quan tới RT ít được hoàn thành, và không được hoàn thành từ năm 2016, trong đó có một số yêu cầu đã bị từ chối * Không có yêu cầu dẫn độ và yêu cầu MLA liên quan đến TTKB còn hạn chế. Điều này phù hợp với loại hình rủi ro TTKB thấp. * Trong khi Cục PCRT và các LEA đáp ứng các yêu cầu hợp tác quốc tế, con đường trao đổi thông tin của Cục PCRT với các FIU nước ngoài một cách nhanh chóng và an toàn còn có hạn chế. Phần lớn các yêu cầu gửi đi của Cục PCRT, liên quan đến đánh bạc có tổ chức, thay vì RT hoặc tội phạm nguồn có rủi ro cao hơn. Các LEA hợp tác thường xuyên với các đối tác nước ngoài liên quan đến tội phạm nguồn,tuy nhiên, hoạt động hợp tác quốc tế về RT còn hạn chế. Các điều tra viên và công tố viên thiếu tập trung vào việc hỗ trợ điều tra tài chính với các tội phạm có rủi ro cao với sự hỗ trợ của hợp tác quốc tế chính thức và không chính thức. * Các cơ quan thanh tra giám sát của Việt Nam tìm kiếm và cung cấp hợp tác liên quan đến giám sát an toàn nhưng không chủ động tìm kiếm sự hợp tác liên quan đến PCRT/TTKB. Mặc dù NHNN đã cung cấp hợp tác về RT/TTKB một cách hạn chế, nhưng không có bằng chứng về việc các cơ quan thanh tra giám sát khác có thực hiện hợp tác liên quan đến chống RT/TTKB * Thông tin cơ bản được cung cấp công khai trên Cổng thông tin đăng ký kinh doanh trực tuyến của Việt Nam, có thể truy cập bởi các cơ quan có thẩm quyền nước ngoài. Cục PCRT đã trao đổi thông tin chủ sở hữu hưởng lợi liên quan đến pháp nhân thương mại với các đối tác nước ngoài. Mặc dù không có thông tin nào được trao đổi liên quan đến thỏa thuận pháp lý. |
| 3. Thanh tra, giám sát | Thấp | * Việt Nam thiết lập hệ thống giám sát sơ bộ về PCRT/TTKB cho các FI. Tuy nhiên, hoạt động thanh tra giám sát về PCRT/TTKB chưa được ưu tiên và còn rất hạn chế. Không có giám sát PCRT/TTKB từ xa và cũng rất hạn chế thanh tra tại chỗ mà phần lớn là thanh tra tuân thủ theo phương pháp dựa trên quy định. * Tần suất và phạm vi thanh tra, giám sát về PCRT/TTKB không dựa trên rủi ro. Thanh tra, giám sát đối với các FI lớn hơn chủ yếu trên cơ sở và kết hợp với giám sát an toàn chứ không dựa trên cơ sở rủi ro RT/TTKB. Hầu hết thanh tra tại chỗ về PCRT/TTKB hạn chế về phạm vi. Thanh tra, giám sát về PCRT/TTKB gần như chỉ giới hạn trong các lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm. Trong số các DNFBP chỉ có một vài công ty kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng và sòng bạc đã được thanh tra tại chỗ về PCRT/TTKB với phạm vi thanh tra hạn chế. * BCA có trách nhiệm rộng rãi về phòng, chống khủng bố và TTKB, thẩm quyền thanh tra, kiểm tra còn chung chung và không cụ thể đối với các FI, DNFBP và/hoặc VASP. BCA chưa tiến hành thanh tra đối với các đối tượng báo cáo về tuân thủ các biện pháp TTKB. Mặc dù, NHNN là cơ quan giám sát và quản lý được chỉ định về TTKB, nhưng pháp luật không ủy quyền rõ ràng trong việc xây dựng các yêu cầu quản lý và thực hiện giám sát. * Mặc dù tất cả các cơ quan thanh tra, giám sát đã tham gia vào quá trình xây dựng NRA, trừ CQTTGSNH của NHNN, các cơ quan thanh tra giám sát các FI phi ngân hàng và DNFBP đều thể hiện hiểu biết thấp về rủi ro RT/TTKB và cách quản lý, giảm thiếu các rủi ro này. Các cơ quan thanh tra, giám sát cũng chưa có đánh giá ở cấp độ tổ chức/ngành sau khi hoàn thành báo cáo NRA diện rộng năm 2019 * Việc thực hiện kiểm soát chính xác và phù hợp nhìn chung không toàn diện. Việc kiểm tra lý lịch hình sự của giám đốc và cổ đông thường xuyên đã được thực hiện đối với các FI chính và sòng bạc, tuy nhiên, các yêu cầu về xác định nguồn gốc tiền, sự chính xác và phù hợp về chủ sở hữu hưởng lợi không được xem xét. Đối với các FI và DNFBP còn lại, kiểm tra sự chính xác và phù hợp chủ yếu dựa vào các thủ tục đăng ký cơ bản. Các cơ quan giám sát chưa từng từ chối việc gia nhập thị trường do lý lịch hình sự hoặc có liên can đến tội phạm. * Hoạt động thanh tra, giám sát mới chỉ phát hiện các vi phạm PCRT/TTKB hạn chế, chứ chưa được theo dõi để đảm bảo tuân thủ. Việt Nam chưa thể hiện có các hành động khắc phục. Chưa áp dụng các chế tài xử phạt hiệu quả, tương xứng và mang tính răn đe đối với các vi phạm về PCRT/TTKB. Các chế tài xử phạt chỉ dừng lại ở các thư hậu kiểm liệt kê các thiếu sót. * Các cơ quan thanh tra, giám sát đã tổ chức các khóa đào tạo và hội thảo để tăng cường hiểu biết của các RE về RT/TTKB và các nghĩa vụ PCRT/TTKB. Tuy nhiên, tiếp cận của đào tạo còn hạn chế, hiệu quả của việc hướng dẫn quản lý là thấp, thể hiện ở việc hướng dẫn không theo rủi ro RT/TTKB, không theo mục tiêu hay không cụ thể cho từng ngành nghề. |
| 4. Các biện pháp phòng ngừa | Thấp | * Các nghĩa vụ về PCRT/TTKB được áp dụng cho tất cả các FI và DNFBP nhưng chưa áp dụng cho các tổ chức cung cấp dịch vụ tài sản ảo (VASP). Các tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán mới chỉ được đưa vào nghĩa vụ thực hiện PCRT/TTKB tại thời điểm đánh giá tại chỗ. Thiếu hụt kỹ thuật bao gồm các biện pháp phòng ngừa liên quan đến TTKB và việc thiếu sự giám sát để củng cố các nghĩa vụ thực hiện các biện pháp tuân thủ. * Việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa không được thể hiện tốt và đạt được ở mức độ không đáng kể. Các biện pháp phòng ngừa được các FI áp dụng dựa theo quy định thay vì dựa trên các nguyên tắc cơ bản và không tính đến yếu tố rủi ro RT/TTKB của Việt Nam. NRA được hoàn thành bảy tháng trước đợt đánh giá tại chỗ. * Mức độ hiểu biết về rủi ro RT/TTKB và các nghĩa vụ PCRT/TTKB có sự khác nhau trong khu vực tư nhân. Các FI lớn (ví dụ ngân hàng, công ty bảo hiểm và công ty chứng khoán), đặc biệt là các FI có quy mô toàn cầu có hiểu biết tương đối tốt về rủi ro và nghĩa vụ RT/TTKB và chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ đầy đủ. Các công ty chuyển tiền hiểu biết về rủi ro RT/TTKB và nghĩa vụ PCRT/TTKB ở mức độ thấp hơn. Các tổ chức tín dụng phi ngân hàng, các cơ sở đổi tiền có hiểu biết về rủi ro RT/FT và nghĩa vụ PCRT/TTKB dường như rất ít với các thiếu hụt căn bản đã được phát hiện trong việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa PCRT/TTKB. * Hiểu biết về rủi ro RT/TTKB của các DNFBP còn rất hạn chế dẫn tới việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa PCRT/TTKB là không đáng kể. * Việc áp dụng các yêu cầu CDD nâng cao hoặc cụ thể và các yêu cầu lưu giữ hồ sơ khác nhau giữa các FI. Các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán và công ty chuyển tiền có các biện pháp CDD, lưu giữ hồ sơ và giám sát liên tục phù hợp. Tuy nhiên, CDD liên quan đến chủ sở hữu hưởng lợi là một thách thức đặc biệt khi liên quan đến các chủ sở hữu nước ngoài. Đối với các FIs khác, các quy trình CDD được xây dựng không phù hợp khi các quy trình này chỉ giới hạn ở CDD cơ bản dựa trên các tài liệu nhận dạng hoặc quy trình đánh giá tín dụng. Dường như có những điểm yếu khi thực hiện nghĩa vụ lưu trữ hồ sơ và hệ thống giám sát còn thiếu hoặc không phù hợp đối với các FIs này. * Các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán và công ty chuyển tiền ở một phạm vi nào đó đã áp dụng các biện pháp tăng cường đối với các PEP nước ngoài và các quốc gia có rủi ro cao hơn do FATF xác định và các biện pháp cụ thể về ngân hàng đại lý, công nghệ mới, chuyển khoản ngân hàng và TFS TTKB. Việc chưa có yêu cầu xác định PEP trong nước là quan ngại đáng kể mặc dù thiếu hụt này được giảm nhẹ phần nào bởi các chính sách nội bộ về PCRT/TTKB áp dụng toàn cầu của các RE quốc tế, trong đó dường như đã bao gồm cả PEP trong nước cũng như quốc tế. Các lỗ hổng cơ bản trong các lĩnh vực này cũng tồn tại đối với các FI khác. * Ngoại trừ các công ty kế toán lớn và sòng bạc lớn, việc áp dụng các yêu cầu CDD nâng cao hoặc cụ thể, các yêu cầu lưu giữ hồ sơ và các biện pháp giám sát liên tục đối với khu vực DNFBP, bao gồm bất động sản, lĩnh vực kinh doanh vàng bạc đá quý có rủi ro cao hơn, còn rất hạn chế. Hiểu biết của tất cả các DNFBP về yêu cầu liên quan đến chủ sở hữu hưởng lợi cũng còn rất hạn chế. * Nhìn chung, các ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán và công ty chuyển tiền có cơ chế báo cáo STR phù hợp mặc dù phần lớn các STR là do các ngân hàng báo cáo. Đối với các FI khác, có FI thiếu hụt cơ bản cơ chế báo cáo STR, có FI chưa có cơ chế báo cáo STR rõ ràng. Đối với các FI gửi báo cáo STR, có lỗ hổng lớn trong các báo cáo STR được gửi tới, theo đó việc gửi báo cáo không dựa trên rủi ro và không rõ các mẫu báo cáo STR phải gửi có phù hợp với rủi ro RT/TTKB của các đối tượng báo cáo hay không. Điều này được chứng minh qua việc các FI chủ yếu gửi báo cáo STR dựa trên các ngưỡng nghi ngờ và không dựa trên hành vi đáng ngờ. Không có nghĩa vụ pháp lý quy định rõ các RE phải nộp các báo cáo STR liên quan đến TTKB, và đây là một lỗ hổng căn bản. Trong khi các RE hiểu rằng phải làm điều đó, có rất ít báo cáo STR liên quan đến TTKB được nộp, điều này phù hợp với rủi ro TTKB thấp. |
| 5. Pháp nhân và thỏa thuận pháp lý | Thấp | * Mặc dù thông tin về việc thành lập pháp nhân thương mại được cung cấp công khai bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh thông qua Cổng thông tin đăng ký kinh doanh trực tuyến, thông tin về việc thành lập và các loại hình pháp nhân phi thương mại không được công khai. Thông tin cơ bản về pháp nhân thương mại sẵn có ngay lập tức cho các cơ quan có thẩm quyền và công chúng. Thông tin này được xác minh và cập nhật. * Việt Nam có một số hiểu biết về rủi ro RT/TTKB liên quan đến pháp nhân thương mại, tuy nhiên, có một số thiếu hụt trong đánh giá và kết quả vẫn chưa được hiểu biết rộng rãi. Việt Nam có hiểu biết yếu hơn về rủi ro RT và tính dễ bị tổn thương của các pháp nhân phi lợi nhuận. Các cơ quan có thẩm quyền không hiểu biết về chủ sở hữu hưởng lợi và việc kiểm soát các quỹ tín thác nước ngoài hoạt động tại Việt Nam. * Có một số biện pháp nhằm tăng tính minh bạch của pháp nhân thương mại. * Việt Nam tin tưởng sử dụng thông tin CDD có được từ các REs để cho phép các cơ quan có thẩm quyền truy cập thông tin chủ sở hữu hưởng lợi đối với các pháp nhân và quỹ tín thác.Tuy nhiên, như đã nêu ở IO.4, , có những thiếu sót trong các yêu cầu về mặt pháp lý và hầu hết các RE đều thể hiện hiểu biết và kiến thức hạn chế về khái niệm BO và cách xác định người thực hiện quyền kiểm soát cuối cùng đối với một pháp nhân. BO thường bị hiểu nhầm là chủ sở hữu hợp pháp, được xác định bằng cách kiểm tra thông tin cơ bản về pháp nhân trên Cổng thông tin đăng ký kinh doanh. Sự thiếu hiểu biết cho thấy các cơ quan thanh tra giám sát chưa có hướng dẫn đầy đủ. * Rất hạn chế về các bằng chứng chứng minh các RE đang thu thập các thông tin BO và kiểm soát thông tin liên quan đến các quỹ tín thác nước ngoài hoạt động tại Việt Nam và những thông tin này có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu. * Các chế tài xử phạt là tương xứng nhưng số tiền phạt quá thấp nên không có tính răn đe và chỉ áp dụng cho các pháp nhân thương mại vì không tuân thủ các yêu cầu thông tin cơ bản. Không có bằng chứng về các hình thức xử phạt được áp dụng cho các RE vì không cung cấp được các thông tin BO thu thập được theo nghĩa vụ CDD khi có yêu cầu từ các cơ quan có thẩm quyền. |
| 6. Đơn vị tình báo tài chính RT/TTKB | Thấp | * Các LEA không thường xuyên xây dựng, tiếp cận hoặc sử dụng thông tin tình báo tài chính và các thông tin khác để xây dựng bằng chứng của tội RT/TTKB và tội phạm nguồn, hoặc truy vết tội phạm. * Cục PCRT của NHNN là cơ quan duy nhất cung cấp thông tin tình báo tài chính. Những thách thức về tính sẵn có và chất lượng của STR hạn chế nguồn phân tích và các sản phẩm tình báo của Cục PCRT. Số lượng STR và các báo cáo khác mà Cục PCRT nhận được nhìn chung còn thấp và chưa tạo cơ sở tốt cho việc phân tích, điều này làm giảm vai trò tình báo tài chính của Cục PCRT. Mức độ của báo cáo STR chưa phù hợp với hồ sơ rủi ro của Việt Nam, cùng với đó số lượng báo cáo của các lĩnh vực có rủi ro cao như bất động sản, sòng bạc, các công ty thu đổi ngoại tệ và chuyển tiền là không đáng kể. * Cục PCRT thiếu công nghệ thông tin, quy trình và đội ngũ nhân viên được đào tạo để thực hiện phân tích hoạt động và chiến lược. Khả năng xây dựng thông tin tình báo tài chính hạn chế làm giảm đáng kể việc sử dụng thông tin tình báo tài chính của các cơ quan có thẩm quyền trong việc điều tra RT/TTKB. * Cục PCRT xây dựng các phân tích hoạt động ở mức rất hạn chế, có chất lượng thấp. Phân tích chiến lược đã được đưa ra đối với bốn trường hợp. Những STR do Cục PCRT phổ biến cho thấy sự hạn chế về việc các STR cần được phân tích sâu hơn được để tăng cường hoặc gia tăng giá trị cho các báo cáo này. * Thông tin tình báo tài chính do Cục PCRT cung cấp cho các LEA tập trung vào các tội phạm nguồn (thay vì tội RT). Có rất ít thông tin do Cục PCRT cung cấp góp phần vào điều tra và truy tố tội phạm RT hoặc tội phạm nguồn. Mặc dù Việt Nam đã có một số STR liên quan đến TTKB, các STR này không dẫn đến các cuộc điều tra TTKB. * Sự trao đổi về thông tin tài chính và thông tin tình báo giữa Cục PCRT và các cơ quan có thẩm quyền khác để hỗ trợ nhu cầu làm việc là ở mức độ tối thiểu. Việc không có các thỏa thuận hợp tác được điều phối và hiệu quả ở cấp độ hoạt động cản trở đáng kể việc sử dụng thông tin tình báo tài chính và thông tin tài chính. Ngoài ra, việc không có các kênh được bảo vệ và bảo mật để phổ biến thông tin dẫn đến nguy cơ rò rỉ thông tin nhạy cảm. |
| 7. Điều tra & truy tố tội RT | Thấp | * Sau khi hoàn thành báo cáo NRA vào năm 2019 và ngay trước đợt đánh giá tại chỗ, Việt Nam đã yêu cầu các LEA tăng cường hoạt động điều tra tội RT. Trong thực tế, các cuộc điều tra về RT được ưu tiên này chưa được thực hiện và hoạt động điều tra về RT không thường xuyên được thực hiện song song với các cuộc điều tra tội phạm nguồn. Việc thiếu các cuộc điều tra song song đã dẫn đến việc thiếu các vụ việc điều tra về RT. * Việt Nam thiếu một chính sách quốc gia rõ ràng để ưu tiên việc điều tra tội RT, với sự tập trung vào điều tra song song đối với các tội phạm tạo ra tài sản rủi ro cao. * Các LEA có các quyền hạn và trách nhiệm để điều tra và truy tố các tội phạm RT. Tuy nhiên, Việt Nam chỉ đưa ra được ba ví dụ về truy tố tội RT (liên quan đến tham ô, lừa đảo và tội đánh bạc) trong 10 năm qua và chỉ có hai cuộc điều tra về RT đang diễn ra (liên quan đến lừa đảo và buôn lậu). Chưa có ví dụ về trường hợp theo đuổi hoạt động RT độc lập, các cuộc điều tra liên quan đến tội phạm nguồn nước ngoài hoặc RT thông qua pháp nhân. * Xét theo số lượng điều tra về các tội phạm nguồn có tạo ra tiền, thì mức độ điều tra, truy tố và xét xử tội RT còn chưa tương xứng với hồ sơ rủi ro RT của Việt Nam. Đối với trường hợp có điều tra tài chính song song, thì cũng phần lớn là để hỗ trợ tịch thu được số tiền phạm tội chứ chưa phải điều tra chuyên ngành về hoạt động rửa tiền do phạm tội mà có. * BCA không tiến hành các cuộc điều tra RT phù hợp với hồ sơ rủi ro của Việt Nam, không có nhóm điều tra RT chuyên trách để tập trung vào các hoạt động RT và có vẻ như đang thiếu nhận thức chung về các hành vi RT hoặc giá trị của việc “lần theo dấu vết đồng tiền”. * Các LEA và các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam có thực hiện trao đổi thông tin và hợp tác trong quá trình điều tra, nhưng không tiến hành điều tra chung. Hợp tác thường tập trung vào các tội phạm nguồn mà ít tập trung vào điều tra tài chính song song cho tội RT. * Mức độ xử phạt đủ sức răn đe và tương xứng đã được áp dụng trong chỉ 03 vụ truy tố tội RT đã hoàn thành. |
| 8. Tịch thu, thu hồi tài sản | Khá | * Việt Nam đã ưu tiên việc theo đuổi việc tịch thu tiền thu được từ tội phạm, và Việt Nam đã có một số chính sách và chiến lược ở cấp quốc gia và cấp hoạt động để theo đuổi việc tịch thu. Việc ưu tiên chưa được phản ánh trong tất cả các LEA. Việt Nam đã đặt ra các mục tiêu tịch thu đầy tham vọng đối với tội phạm tài chính và tham nhũng, điều này đáng khen ngợi. * Việt Nam tiến hành kê biên và tịch thu tiền hoặc công cụ phạm tội để đáp ứng số tiền do tòa tuyên phạt (thể hiện mức độ thiệt hại phát sinh do tội phạm hình sự gây ra). * Ở một chừng mực nào đó, kết quả tịch thu của Việt Nam phản ánh mức độ rủi ro RT, đặc biệt liên quan đến các loại tội phạm nguồn có rủi ro cao như tham ô tài sản, tổ chức đánh bạc và buôn bán ma túy. Tuy nhiên, việc thu hồi tài sản tham nhũng liên quan đến một số tội phạm nguồn là thấp khi so sánh với các tội phạm nguồn khác. Việc tịch thu tài sản do phạm tội mà có và các công cụ liên quan chủ yếu liên quan đến các tội phạm nguồn trong nước. * Với vai trò là những cơ quan chính chịu trách nhiệm thu hồi tài sản, BCA và SPP phải đối mặt với những thách thức trong việc xác định và truy tìm tài sản, đặc biệt liên quan tới các loại tội phạm phức tạp. Hơn nữa, khi phải đối mặt với các vấn đề phức tạp và những bị cáo tinh vi, các LEA gặp khó khăn trong việc truy tìm và liên kết tài sản với bị cáo trong quá trình tố tụng hình sự. * Việt Nam chưa chứng minh được việc áp dụng một cách thường xuyên phương pháp kê biên các loại tài sản ở mức tối đa trong giai đoạn đầu hoặc theo yêu cầu điều tra truy tìm tài sản chi tiết. Mặc dù luật pháp cho phép kê biên không cần thông báo trước, cơ quan chức năng thường kê biên tài sản tại thời điểm khởi tố. * Trong khi có một số hướng dẫn về quản lý tài sản, Việt Nam có thể cải thiện việc quản lý tài sản bị thu giữ để đảm bảo thu hồi được giá trị tối đa. Không có cơ quan chính phủ được chỉ định nào để quản lý tài sản bị kê biên, tạm giữ và tịch thu. * Mặc dù luật pháp cho phép kê biên tài sản mà không cần thông báo trước, các cơ quan chức năng thường kê biên tài sản sau khi khởi tổ và như vậy (những) đối tượng bị điều tra biết được đang bị điều tra tội phạm, điều này tạo ra những thách thức đáng kể trong việc ngăn chặn việc tiêu tán tài sản trước khi kê biên. * Tỷ lệ thu hồi tài sản theo lệnh tịch thu (giá trị tài sản thu hồi được trên số tiền phán quyết của tòa) là rất thấp và đây là một vấn đề đối với tất cả tội phạm nguồn, với tỷ lệ thu hồi bình quân xấp xỉ 29% giá trị phán quyết tài sản tịch thu được thu hồi. * Việc tịch thu tiền giả hoặc tiền vận chuyển không khai báo hay công cụ chuyển nhượng vô danh (BNI)cũng dường như chỉ ở mức khiêm tốn. Các LEA dường như chưa ưu tiên hoặc có bất kỳ chiến lược điều tra hiệu quả đối với nguồn tiền bị tạm giữ tại biên giới, cảng biển và sân bay của Việt Nam. |
| 9. Điều tra & truy tố tội TTKB | Khá | * Việt Nam đã hình sự hóa TTKB theo Bộ luật Hình sự năm 2015. Tuy nhiên, tội TTKB độc lập chỉ hình sự hóa tài trợ cá nhân hoặc tổ chức khủng bố. Phạm vi hạn chế của tội TTKB dẫn đến việc tập trung vào tội khủng bố hơn là TTKB. * Việt Nam đã thể hiện cam kết của mình ở cấp quốc gia, cấp bộ và cấp tỉnh trong việc chống khủng bố và TTKB. Cục An ninh Nội địa và Cơ quan An ninh Điều tra trong BCA đã chứng tỏ khả năng của họ trong việc xác định và điều tra hoạt động của Lực lượng đặc nhiệm liên quan đến các vụ khủng bố trong nước. Tuy nhiên, các cuộc điều tra của TTKB thường được sử dụng để hỗ trợ các cuộc điều tra về khủng bố, đặc biệt là các vấn đề trong nước, và không dẫn đến việc khởi tố TTKB. * Việt Nam gần đây đã ban hành quy trình chính thức hóa quy trình điều tra TTKB, các quy trình này đã được thực hiện trong thực tế và nêu các bước và sự phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình điều tra. Tuy nhiên, không đưa ra quy trình điều tra các hành vi khủng bố tài trợ. * Không có khởi tố hoặc kết án nào đối với TTKB ở Việt Nam, điều này nói chung là phù hợp với hồ sơ rủi ro TTKB thấp. Có hai cuộc điều tra về tội phạm TTKB ở Việt Nam đã được bắt đầu vào năm 2019 và đang diễn ra tại thời điểm đánh giá tại chỗ. Các cuộc điều tra khủng bố trong nước khác đã xác định được hoạt động TTKB nhưng các vụ việc không được theo đuổi như các cuộc khởi tố TTKB vì theo hệ thống pháp luật Việt Nam, khi tổ chức tài trợ có liên quan đến âm mưu khủng bố hoặc tổ chức khủng bố thì họ phải bị truy tố về tội khủng bố chứ không phải TTKB. * Việc áp dụng các hình phạt hình sự chưa được kiểm tra do không có các cuộc truy tố TTKB. Ngoài ra, các chế tài đối với pháp nhân cũng không có tính răn đe. * Việt Nam đã điều tra, truy tố và kết án những người tham gia vào các khía cạnh tài chính của tội khủng bố trong nước đối với các tội phạm khác, và đã làm triệt phá một số hoạt động TTKB tiềm ẩn. Việt Nam đã chứng tỏ khả năng xác định vai trò của nhà tài trợ trong một vụ khủng bố và lần theo dấu vết dòng tiền trong quá trình điều tra khủng bố. Mức độ hành động này đối với những người tham gia vào các hoạt động TTKB phù hợp với hồ sơ rủi ro của Việt Nam. |
| 10. Các biện pháp TFS về TTKB | Thấp | * Có một vài thiếu hụt trong khuôn khổ pháp lý để đóng băng ngay lập tức tài sản của những cá nhân và pháp nhân được chỉ định theo UNSCR 1267 và UNSCR 1373, bao gồm cả việc không có hình phạt đối với việc không tuân thủ nghĩa vụ đóng băng đối với thể nhân và pháp nhân, ngoại trừ ngân hàng và vi phạm lệnh cấm cung cấp tiền, tài sản, tài nguyên hoặc dịch vụ. Không có chế tài hình sự nào đối với việc không tuân thủ các nghĩa vụ TFS và các biện pháp trừng phạt hiện có không tương xứng hoặc không phù hợp * BCA duy trì một “danh sách đen” có sẵn công khai, bao gồm UNSC và các chỉ định trong nước, đồng thời kích hoạt các nghĩa vụ đóng băng tài sản của những cá nhân và tổ chức được chỉ định và áp dụng những điều cấm. Tuy nhiên, danh sách trừng phạt của Ủy ban UNSC năm 1988 chỉ được đưa vào danh sách đen của BCA trong đợt đánh giá tại chỗ, không cho phép có thời gian thực hiện. * Việt Nam đã thiết lập cơ chế chỉ định trong nước đối với khủng bố và TTKB vào năm 2013. Từ thời điểm đó đến đợt đánh giá tại chỗ, Việt Nam đã chỉ định hai tổ chức và cá nhân liên quan tham gia khủng bố. * Việc thiếu đề xuất chỉ định UNSCR 1267 phù hợp với rủi ro thấp của TTKB ở Việt Nam. Việc không đóng băng tài sản và công cụ cũng có thể nhất quán, nhưng cũng có thể là do thiếu sót trong khuôn khổ pháp lý. * Việc thực hiện các nghĩa vụ TFS của khu vực tư nhân còn yếu và việc tiếp cận chưa toàn diện. Các thay đổi đối với danh sách UNSCR 1267 và 1988 được cung cấp cho các tổ chức báo cáo ngay lập tức nhưng chỉ một số tổ chức báo cáo chủ động theo dõi các thay đổi trên trang web. Các ngân hàng lớn hơn trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài có các quy trình để thực hiện TFS, phần lớn là do nhu cầu của họ để duy trì khả năng tiếp cận thị trường vốn quốc tế. Các ngân hàng trong nước nhỏ hơn theo dõi các danh sách liên quan của Liên hợp quốc để tiến hành kiểm tra đối sánh tên đối với CDD, nhưng không áp dụng bất kỳ biện pháp giám sát nào khác. Một số TCTC phi ngân hàng và DNFBP khác thực hiện nghĩa vụ bằng cách tiến hành kiểm tra đối sánh tên để thực hiện CDD, nhưng nhiều tổ chức không nhận thức được các nghĩa vụ này. Không chứng minh được rằng các VASP thực hiện các nghĩa vụ TFS. * Việt Nam có một khu vực NPO lớn. Hoạt động tiếp cận do các cơ quan giám sát NPO thực hiện phần lớn là hành chính, mặc dù Việt Nam gần đây đã bắt đầu một số hoạt động tiếp cận về rủi ro TTKB và các biện pháp phòng ngừa và BCA tham gia vào việc giám sát tăng cường các NPO được coi là có nguy cơ cao bị lạm dụng vào TTKB. * BCA đã hoàn thành đánh giá rủi ro TTKB trong lĩnh vực NPO ngay trước thời điểm đánh giá tại chỗ, nhưng không đủ thời gian để cung cấp kết luận đánh giá rủi ro cho các NPO, bao gồm các NPO được coi là rủi ro cao nhất bị lạm dụng vào TTKB. Đánh giá rủi ro xác định một số NPO có nguy cơ bị lạm dụng vào TTKB cao hơn và đưa ra một số biện pháp khuyến nghị, mặc dù không có đánh giá toàn diện về rủi ro đối với lĩnh vực này ở Việt Nam. * Cả BNV và COMINGO đều không thực hiện cách tiếp cận dựa trên rủi ro để giám sát các lĩnh vực NPO tương ứng của họ, mặc dù đã có các biện pháp chung như yêu cầu đăng ký và báo cáo thông tin tài chính. |
| 11. Trừng phạt mục tiêu TTPBVKHDHLHDHLHDHL | Thấp | * Việt Nam gần đây (trong đợt đánh giá tại chỗ) đã ban hành Nghị định để thực hiện TFS liên quan đến phổ biến vũ khí. Tuy nhiên, các nghĩa vụ TFS có trong Nghị định này chưa được thực thi do thiếu hình thức xử phạt cho việc không tuân thủ và chưa đủ thời gian để Việt Nam thực hiện và chứng minh tính hiệu quả của Nghị định. * Khung pháp lý triển khai TFS cho PF chưa được thực hiện đầy đủ tại thời điểm cuối đợt đánh giá tại chỗ, vì BQP chưa công bố các nghĩa vụ và danh sách UNSCR 1718 và các chỉ định liên quan đến PF theo yêu cầu của khuôn khổ pháp lý của Việt Nam.[[1]](#footnote-1) Các cơ quan có thẩm quyền trước đây đã không thông báo về việc chỉ định liên quan đến PF cho các FI và DNFBPs. * Cho đến nay, Việt Nam chưa xác định được bất kỳ quỹ hoặc tài sản nào liên quan đến các cá nhân hoặc tổ chức được chỉ định. Trong trường hợp các vi phạm hình phạt đã được xác định, các cơ quan có thẩm quyền đã không thực hiện các bước để xác định quỹ hoặc tài sản khác của những người và tổ chức được chỉ định và ngăn cản họ điều hành hoặc thực hiện các giao dịch liên quan đến phổ biến. * Việt Nam đã hoàn thành đánh giá rủi ro PF vào tháng 11/2019, đánh giá này, khi được phổ biến sẽ giúp cải thiện việc tập trung thực hiện TFS của khu vực tư nhân. * Việt Nam chưa tiến hành tiếp cận khu vực tư nhân về các nghĩa vụ TFS PF mới của họ. Các TCTC có sự hiện diện hoặc quyền sở hữu quốc tế tiến hành sàng lọc khách hàng, để xác định những khách hàng được liệt kê trong USNCR có liên quan, từ quan điểm tuân thủ toàn cầu và các tổ chức đã làm như vậy trước khi ban hành Nghị định. Tuy nhiên, các DNFBP, VASP và các TCTC khác (các ngân hàng trong nước và các NFBI nhỏ hơn) thiếu nhận thức về các nghĩa vụ TFS liên quan đến PF và không có cơ chế xác định tài sản và ngăn chặn các giao dịch tài chính liên quan đến gia tăng. * Việt Nam chưa bắt đầu giám sát các TCTC, DNFBP hoặc VASP về nghĩa vụ PF TFS của họ. Vì không có hình phạt đối với việc không tuân thủ các nghĩa vụ TFS, các cơ quan có thẩm quyền không thể thực thi việc tuân thủ. * Việt Nam trước đây có mối quan hệ ngoại giao và kinh doanh chặt chẽ với CHDCND Triều Tiên và đang đạt được tiến bộ trong việc hạn chế tiếp xúc với nguồn tài chính phổ biến vũ khí và trốn tránh các lệnh trừng phạt từ CHDCND Triều Tiên. Việt Nam đưa ra một số trường hợp các tàu cố gắng vận chuyển hàng hóa có xuất xứ CHDCND Triều Tiên nhưng bị quay ra khỏi lãnh hải Việt Nam hoặc bị bắt giữ. Tuy nhiên, Việt Nam đã không tiến hành bất kỳ cuộc điều tra bổ sung nào đối với các cá nhân và tổ chức đứng sau hoạt động này để xác định xem họ có được chỉ định hay áp dụng bất kỳ TFS nào hay không. |

1. Kể từ đợt đánh giá tại chỗ, BQP đã công bố trên trang web đường dẫn trực tiếp tới Danh sách trừng phạt của UN cũng như đường dần tới Nghị định 81/2019. [↑](#footnote-ref-1)